

**HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THPT  
GIAI ĐOẠN 2**

**TÀI LIỆU**

**BỒI DƯỠNG GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

**Chuyên đề 3:**

**NĂNG LỰC QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH  
GIÁO DỤC Ở TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

**Hà Nội, 2015**

## MỤC LỤC

Phần 1. GIỚI THIỆU CHUYÊN ĐỀ .....	1
Phần 2. NỘI DUNG CHI TIẾT CHUYÊN ĐỀ .....	2
Chủ đề 1. Một số cách tiếp cận và quy trình phát triển chương trình .....	2
Chủ đề 2. Cấu trúc một chương trình GDTX .....	26
Chủ đề 3. Quy trình phát triển chương trình GDTX .....	32
Chủ đề 4. Kinh nghiệm thực tế về phát triển chương trình GDTX : .....	43

## CHUYÊN ĐỀ 3

# NĂNG LỰC QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC Ở TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

*Nhóm biên soạn*

*GS.TS. Nguyễn Đức Chính (trưởng nhóm biên soạn)*

*PGS.TS. Đặng Thị Thanh Huyền-ThS. Vũ Lê Quỳnh Giang*

## Phần 1. GIỚI THIỆU CHUYÊN ĐỀ

### **Mục tiêu:**

Sau khi kết thúc khóa học, học viên có khả năng tổ chức phát triển chương trình giáo dục của TT GDTX

Cụ thể là:

*Kiến thức*

Trình bày được cách tiếp cận phát triển chương trình GDTX, các bộ phận cấu thành của một chương trình đào tạo, khung chương trình, chương trình chi tiết, các mô hình phát triển chương trình GDTX, các giai đoạn phát triển chương trình GDTX, đặc trưng của một số loại chương trình GDTX.

*Kỹ năng*

Tổ chức phát triển chương trình GD tại các TT GDTX theo quy định của ngành GD&ĐT và nhu cầu xã hội trong bối cảnh hiện nay.

*Các mục tiêu khác*

Ý thức được các yêu cầu mới về phát triển chương trình đào tạo tại các TT GDTX; từ đó có ý chí và hành động đổi mới xây dựng và đánh giá chương trình học của các TT GDTX đáp ứng nhu cầu xã hội.

### **Nội dung chính**

Chuyên đề gồm 4 chủ đề sau:

Chủ đề 1. Một số cách tiếp cận và quy trình phát triển chương trình

Chủ đề 2. Cấu trúc một chương trình GDTX

Chủ đề 3. Quy trình phát triển chương trình GDTX

Chủ đề 4. Kinh nghiệm thực tế về phát triển chương trình GDTX

### **Hình thức tổ chức tập huấn và các phương pháp tương ứng**

a) Giáp mặt (face to face)

- Lốp đồng với các phương pháp chủ yếu là thuyết trình kết hợp với hỏi đáp và các hình thức kiểm tra-đánh giá thường xuyên (như 1 phương pháp dạy học)

- Làm việc nhóm

- Xemina

b) Tự nghiên cứu thông qua hệ thống học tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên

### **Đánh giá phản hồi**

Sau chuyên đề mỗi người học được yêu cầu hoàn thành một bài kiểm tra trắc nghiệm (10 câu hỏi) về các vấn đề đã xác định trong mục tiêu trên hệ thống học tập trực tuyến.

Kết thúc chuyên đề người học được yêu cầu lập kế hoạch phát triển 1 chương trình GDTX thông qua bài tập nhóm, trao đổi qua hệ thống học tập trực tuyến.

## **Phần 2. NỘI DUNG CHI TIẾT CHUYÊN ĐỀ**

**Chuyên đề gồm 4 chủ đề sau:**

**Chủ đề 1. Một số cách tiếp cận và quy trình phát triển chương trình**

### **A Giới thiệu**

#### **1. Mục tiêu**

Sau khi học xong chủ đề học viên có thể:

i) Trình bày và giải thích được những xu thế chính của bối cảnh thế giới và trong nước, xu thế phát triển GDTX và sự tác động của nó tới việc phát triển chương trình giáo dục, từ khâu thiết kế tới khâu thực thi trong một lớp học cụ thể.

ii). Trình bày và giải thích được các khái niệm: chương trình giáo dục, chương trình nhà trường, phát triển chương trình, phát triển chương trình nhà trường

iii). Trình bày và giải thích được sự khác nhau giữa phát triển chương trình theo nội dung và phát triển chương trình theo năng lực (competence-based curriculum development).

## **2. Hình thức tổ chức tập huấn và các phương pháp tương ứng:**

a) Giáp mặt (face to face)

- Lớp đông với các phương pháp chủ yếu là thuyết trình kết hợp với hỏi đáp và các hình thức kiểm tra-đánh giá thường xuyên (như 1 phương pháp dạy học)

- Làm việc nhóm

- Xemina

b) Tự nghiên cứu thông qua hệ thống học tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên

## **3. Đánh giá phản hồi.**

Sau chuyên đề mỗi người học được yêu cầu hoàn thành một bài kiểm tra trắc nghiệm (10 câu hỏi) về các vấn đề đã xác định trong mục tiêu trên hệ thống học tập trực tuyến.

## **B. Nội dung chính**

### **1. Bối cảnh và xu hướng giáo dục, GDTX**

#### **1.1. Bối cảnh thế giới, trong nước.**

##### **1.1.1. Bối cảnh thế giới và sự tác động tới phát triển giáo dục thường xuyên.**

Bối cảnh thế giới hiện đại có những đặc trưng sau:

##### *i. Bước chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội trí thức*

Xã hội công nghiệp với nền tảng của nó là nền kinh tế công nghiệp là một mốc quan trọng trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Xã hội công nghiệp đã tạo ra những bước tiến lớn về năng xuất lao động, về lượng của cải vật chất, về tốc độ đô thị hóa... tạo điều kiện để phát triển khoa học công nghệ, văn hóa, giáo dục.. Đi liền với trình độ phát triển của xã hội công nghiệp, những đặc trưng khác của xã hội, như kiến trúc thượng tầng, phương thức tư duy, lối sống, quan hệ xã hội .. cũng được phát triển và vận hành trên

cơ sở của xã hội công nghiệp. Xã hội công nghiệp cũng để lại sau nó những hệ lụy không nhỏ: sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, phân hóa giàu nghèo, thất nghiệp, bệnh tật...

Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, nhất là CNTT và truyền thông, loài người đang bước sang một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên thông tin và kinh tế trí thức., và đương nhiên xã hội cũng dần chuyển sang xã hội tri thức.

#### *ii. Cuộc cách mạng CNTT và truyền thông*

Gắn liền với bước chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội tri thức, tạo tiền đề cho xã hội tri thức hình thành và phát triển là cuộc cách mạng về CNTT và TT. Cuộc cách mạng này vẫn đang diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh, nhào nặn lại mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo... buộc mỗi ngành, mỗi người phải tư duy lại về cách làm việc trong hiện tại và tương lai. CNTT và TT đang trở thành công cụ không thể thiếu không những trong lao động nghề nghiệp, mà còn là nguồn năng lượng vô tận cho tư duy, kho tàng thông tin khổng lồ cho tìm tòi, sáng tạo. CNTT&TT cũng đang làm thay đổi tận gốc quan niệm truyền thống về nhà trường, về dạy, về học về người thầy, người trò. Giáo dục không còn là "sự truyền thụ kiến thức của thế hệ trước cho thế hệ sau", người thầy lên lớp không phải để truyền thụ kiến thức, mà để chia sẻ thông tin, giúp người học xử lý thông tin, đồng hóa với các tri thức đã có để chiêm lĩnh những kiến thức mới. Người học sẽ trở thành đồng chủ thể trong quá trình chiêm lĩnh kiến thức mới, tự học, tự nghiên cứu và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân.

#### *iii. Toàn cầu hóa.*

Với sự xuất hiện của internet, cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ thì xu thế và các quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra là một hệ quả tất yếu.

#### *iv. Đấu tranh xác lập những giá trị văn hóa cốt lõi.*

Về cơ bản, các giá trị cốt lõi của nhân loại, như hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn đang được gìn giữ và tôn trọng, nhưng những vấn đề như, xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, biển đảo... vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp và chưa có hồi kết.

Mặt khác sự phát triển của xã hội tiêu dùng với sự trợ giúp của CNTT đã làm cuộc sống của con người ngày càng phụ thuộc vào những sản phẩm do chính mình tạo ra và trượt theo những giá trị thực dụng, tầm thường.

Trong bối cảnh đó con người đang dần ý thức được mối nguy hại tiềm tàng về sự xói mòn các giá trị văn hóa cốt lõi được sàng lọc và tích tụ qua các thời đại và hướng giáo dục đến việc củng cố, phát triển trong thế hệ trẻ những giá trị này làm cơ sở cho việc xây dựng một ngôi nhà chung cho cả thế giới.

### ***1.1.2. Sự tác động của các xu thế thời đại tới sự phát triển của giáo dục thế giới.***

Cũng theo các tác giả trên, những xu thế này có tác động to lớn tới sự phát triển của giáo dục. Đó là:

i. Sự thay đổi vai trò của giáo dục : giáo dục là động lực phát triển kinh tế thông qua đào tạo nguồn nhân lực.

Giáo dục với tư cách là một lĩnh vực gắn liền với lịch sử phát triển của nhân loại với vai trò nguyên thủy của nó là “ xã hội hóa cá nhân, phát triển con người, giữ gìn và phát triển văn hóa”

Trong xã hội công nghiệp giáo dục có vai trò mới là “ động lực phát triển kinh tế- xã hội thông qua đào tạo nguồn nhân lực “, mô hình phát triển kinh tế được mở rộng thành mô hình phát triển con người, trong đó con người không chỉ là phương tiện mà chủ yếu và trước hết là mục tiêu của tăng trưởng kinh tế.

Như vậy giáo dục có thêm vai trò mới là phát triển con người và là chìa khóa để giải quyết các vấn đề xã hội, tức là không chỉ tạo ra vốn con người mà còn tạo ra vốn xã hội , đảm bảo sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia , cũng như góp phần giải quyết thành công những vấn đề của toàn nhân loại, như bảo vệ môi trường, ngăn chặn các hiểm họa bệnh tật, chiến tranh.

Và cũng chính vì những nguyên nhân đó trong hầu hết các quốc gia giáo dục được xác định là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển bền vững.

*ii. Một bộ phận của giáo dục cùng với khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.*

Khi thế giới chuyển sang nền kinh tế trí thức với đặc trưng là các sản phẩm có giá trị được qui định bởi hàm lượng chất xám và độ tiêu hao nguyên



liệu thì thông tin trở thành năng lượng cho sản xuất và trí thức được xem là thư liệu sản xuất. Điều đó làm cho khoa học, với tư cách là cỗ máy sản sinh trí thức, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Mặt khác, nếu khoa học được coi là cỗ máy vận hành nền kinh tế trí thức, thì giáo dục chính là nguồn cung cấp nhiên liệu cho cỗ máy đó. Như vậy không chỉ khoa học, mà giáo dục (đặc biệt là giáo dục đại học) cũng đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (Phạm Đỗ Nhật Tiến 2008).

Nếu một bộ phận của giáo dục trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thì vị trí của giáo dục cũng có sự chuyển dịch căn bản, chuyển từ “ thượng tầng kiến trúc sang hạ tầng kinh tế “

### *iii. Giáo dục phát triển theo hướng mở, gắn liền với đời sống xã hội*

Trong xã hội trí thức, lí luận mang bản chất công nghệ, được hình thành từ công nghệ và trong sự phát triển của công nghệ, đan xen và cùng phát triển. Để phục vụ cho xu thế đó, giáo dục cũng phải phát triển theo hướng mở, lấy những vấn đề trong cuộc sống làm bối cảnh dạy học để đào tạo những người có năng lực sử dụng được kiến thức, kĩ năng vào giải quyết thành công những vấn đề đang diễn ra trong cuộc sống thực.

## **1.1.2. Bối cảnh trong nước. Các xu thế kinh tế-xã hội và sự tác động của nó tới giáo dục thường xuyên**

### *i) Xu thế về dân cư.*

- *Cơ hội dân số vàng* (cứ 2 người trong độ tuổi lao động thì chỉ có 1 người phụ thuộc). Tuy nhiên có tới 86% số người từ 15 tuổi trở lên (55,6 tr.) chưa qua đào tạo.
- *Giảm sinh, tuổi thọ nâng cao, xu thế già hóa, tỉ lệ học sinh đến trường giảm.*

### *ii) Xu thế kinh tế.*

*. Hội nhập kinh tế dẫn tới hội nhập giáo dục.*

Việt Nam gia nhập WTO (trong đó có GATS), APEC, TPP, và trở thành thành viên cộng đồng ASEAN vào năm 2015 ... đang đặt ra cho giáo dục những thách thức và cơ hội mới. Giáo dục Việt Nam được tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến, có cơ hội để học tập và hội nhập bình đẳng. Mặt khác đây cũng thách thức không nhỏ, đòi hỏi các nhà quản lí giáo dục nâng cao sức cạnh tranh với các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài. Ngoài việc các

nhà đầu tư được tiếp cận thị trường giáo dục trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục người lớn, họ còn có thể mở các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông cho học sinh Việt nam .Tất cả những vấn đề nêu trên buộc chúng ta phải có những chính sách phù hợp để giáo dục Việt nam có thể vẫn giữ được bản sắc dân tộc và vẫn chủ động trên lộ trình hội nhập quốc tế.

*Sự xuất hiện của kinh tế tri thức.*

Đại hội X và XI của Đảng ta đã khẳng định chủ trương đẩy mạnh CNH-HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức. Để xây dựng nền kinh tế tri thức thì đại chúng hóa giáo dục đại học là điều kiện tiên quyết, đổi mới căn bản toàn diện giáo dục phổ thông lấy rèn luyện phẩm chất, năng lực là cốt lõi, là điều kiện bắt buộc.

*Đổi mới mô hình tăng trưởng*

Chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng chủ yếu dựa và tận dụng nhân công giá rẻ và khai thác tài nguyên thiên nhiên sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ, tăng năng suất lao động. Sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế đòi hỏi sự chuyển đổi tương ứng của mô hình phát triển giáo dục. Thông báo 242-TB/TW, Bộ Chính trị nhấn mạnh :” Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH-HĐH đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế , sự nghiệp giáo dục và đào tạo nước ta phải đổi mới căn bản, toàn diện và mạnh mẽ”.

**iii) Xu thế về công nghệ.**

*Cách mạng CNTT và truyền thông (ICT)*

Cách mạng CNTT và ICT đang có những tiến bộ nẩy vọt, tác động mạnh mẽ và sâu rộng vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, ở bất kì đâu, bất kì lúc nào. Giáo dục cũng không nằm ngoài sự tác động này và cũng đang có những bước chuyển đầu tiên trong việc tin học hóa việc dạy, học, quản lí nhà trường. Cuộc cách mạng này đòi hỏi có những thay đổi căn bản trong giáo dục, từ việc thiết kế chương trình, tổ chức quá trình dạy học, vai trò của thầy, của trò... Những khái niệm mới liên quan đến cuộc cách mạng ICT, như nhà trường điện tử, thư viện điện tử, e.learning..... đang dần đi vào cuộc sống của giáo dục.

*ii. Học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.*

Bước chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế trí thức, cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng của kho tàng kiến thức nhân loại, cùng với những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng ICT, đã dẫn tới một nhu cầu tất yếu là phải học tập suốt đời và đương nhiên nền giáo dục truyền thống cũng phải chuyển sang một giai đoạn mới là giáo dục suốt đời cùng với sự hình thành xã hội học tập.

Khái niệm học tập suốt đời đã được khẳng định trong NQTW 4 (khóa VII):” “Thực hiện một nền giáo dục thường xuyên cho mọi người, xác định học tập suốt đời là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân”.

Quyết định 112/2005/QĐ – TTg của thủ tướng chính phủ phê duyệt đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010 “ đã đưa ra những chỉ tiêu cụ thể, các nhiệm vụ chủ yếu và các giải pháp xây dựng xã hội học tập ở Việt nam.

*iv) Xu thế về hội nhập quốc tế.*

*Hình thành thị trường giáo dục.*

Trong quá trình hội nhập quốc tế về giáo dục, song song với việc hội nhập truyền thống, coi giáo dục là lợi ích công, hợp tác để phát triển giáo dục vì mục đích không lợi nhuận, một bộ phận của giáo dục được xem là loại dịch vụ khả mại, và việc đầu tư phát triển được thực hiện theo cơ chế vì lợi nhuận (việc Việt nam tham gia GATS đã khẳng định xu thế này). Hội đồng Anh nhận định Việt nam là thị trường cạnh tranh của nhiều tập đoàn giáo dục đến từ Hoa kì, Anh, Úc, Pháp, Đức, Hà lan, Thụy sĩ, Bỉ, Nhật, Hàn quốc, Trung quốc, Ấn độ, Singapore, Malayxia.

*ii. Xây dựng không gian giáo dục chung*

Bên cạnh việc tham gia GATS, Việt nam tham gia “ Thông cáo Brisban “về hợp tác giáo dục của 52 nước APEC, tham gia hội nghị bộ trưởng giáo dục ÁSEM. Đây là một khu vực rộng lớn, có sự khác biệt lớn giữa các nước về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa nên chưa thể nói tới một không gian giáo dục chung. Tuy nhiên Việt nam đang hướng tới “không gian giáo dục đại học ASEAN “ vào năm 2015 khi cộng đồng ASEAN chính thức được thành lập.

**v) Xu thế về chính trị, xã hội.**

*Vai trò quyết định của chính phủ trong đầu tư cho giáo dục với tư cách là một lợi ích công*

Mặc dù giáo dục được xã hội hóa, và một bộ phận được thị trường hóa, chính phủ vẫn đóng vai trò là nhà cung cấp phần lớn ngân sách cho giáo dục, bảo đảm giáo dục về cơ bản vẫn là một lợi ích công.

Ngay trong các nước phát triển, mặc dù chính phủ cổ vũ cho tự do thương mại hóa giáo dục, thì ngân sách chi cho giáo dục vẫn tăng cả về số tuyệt đối cũng như tính theo đầu người học.

Ở Việt Nam luật giáo dục qui định “ Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục”, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục chiếm tới 20% chi ngân sách.

*ii. Xác lập mô hình quản lý công mới, đổi mới cách quản lý nhà nước về giáo dục.*

Cùng với việc từ bỏ độc quyền trong cung ứng giáo dục, một mô hình quản lý nhà nước mới về giáo dục cũng đang hình thành. Đó là việc phân quyền mạnh hơn cho các cơ sở giáo dục, các tổ chức xã hội-nghề nghiệp, nhà nước tập trung vào quản lý vĩ mô, như hoạch định phương hướng phát triển, đa dạng hóa các thành phần cung ứng giáo dục, tăng cường quản lý chất lượng giáo dục, minh bạch hóa các hoạt động giáo dục...

*Xã hội hóa giáo dục*

Xã hội hóa giáo dục với phương châm “ huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân góp sức xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của nhà nước (NQTW4, khóa VII) là xu thế tất yếu của giáo dục trong bối cảnh mới.

**1.1.3. Đặc trưng của giáo dục nói chung và giáo dục thường xuyên nói riêng trong bối cảnh mới.**

**1.3.1. Đặc trưng của giáo dục nói chung.**

- i.. Phổ cập hóa giáo dục phổ thông.
- ii. Đại chúng hóa giáo dục đại học.
- iii.. Xây dựng xã hội học tập
- iv. Đa dạng hóa giáo dục.
- v. Nâng cao chất lượng giáo dục.
- vi. Dân chủ hóa giáo dục.

vii. Quốc tế hóa giáo dục.

### **1.3.2 Đặc trưng của trường học/cơ sở giáo dục**

*i. Đổi mới mô hình trường học/cơ sở giáo dục, chuyển từ nhà trường kiến thức sang nhà trường kỹ năng, nhà trường năng lực và nhân văn. Trong đó:*

- Mục tiêu giáo dục là phát triển nhân cách, giá trị và năng lực đa dạng ở người học, bao gồm: phát triển các giá trị cá nhân, hình thành và phát triển các năng lực xã hội, ý thức trách nhiệm và hành vi công dân, ý thức trách nhiệm và hành vi dân tộc, quốc tế, phát triển lương tri, lương tâm con người, phát triển các năng lực cá nhân, phát triển năng lực thể chất, hình thành và phát triển các năng lực xã hội..

- Đổi mới nội dung, hình thức tổ chức dạy học, giáo dục, phương pháp dạy học, giáo dục, các hình thức kiểm tra đánh giá trong dạy học và giáo dục.

- Thay đổi vị thế của người học: người học phải là chủ thể trong quá trình rèn luyện phẩm chất, năng lực của chính bản thân mình (không ai học hộ được ai). Mối quan hệ giữa người học, đối tượng học (môn học, bài học), giáo viên cũng được thay đổi theo hướng người học được trực tiếp thao tác trên đối tượng học dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ của giáo viên. Giáo viên sẽ đóng vai trò người hướng dẫn, tư vấn, đánh giá.

*ii. Giáo dục thường xuyên, học tập suốt đời*

*iii. Giáo dục phục vụ cho yêu cầu phát triển bền vững.*

*iv. Giáo dục phổ thông xây dựng và phát triển nhân cách con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của đất nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN*

*v. Giáo dục hiện đại hóa cùng với sự phát triển của CNTT và TT.*

*vi. Giáo dục chuyển dần từ chuẩn hóa sang cá biệt hóa.*

*vii. Giáo dục được xã hội hóa trên nguyên tắc đảm bảo GDPT là lợi ích công. (Theo Phan Trọng Ngọ và cộng sự . Đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ” Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc đổi mới đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu giáo dục phổ thông thời kỳ CNH-HĐH và hội nhập quốc tế.Mã số : 2011-17 – CT 01)*

### ***Xu thế phát triển của GDTX trên thế giới:***

- GDTX ngày càng được coi trọng và ngày càng được quan tâm phát triển với tư cách là một hệ thống, là bộ phận giáo dục ngày càng quan trọng của hệ thống giáo dục của các nước.
- Quan niệm về GDTX ngày càng mở rộng hơn, đối tượng của GDTX ngày càng đông hơn, chức năng nhiệm vụ của GDNL/GDTX ngày càng đa dạng hơn.
- GDTX từ chỗ chỉ quan tâm tới số lượng, nay đã chú ý về chất lượng
- GDTX từ chỗ chỉ coi trọng XMC hoặc giáo dục tương đương/BTVH, nay chuyển chú ý sang giáo dục tăng thu nhập, giáo dục nâng cao chất lượng cuộc sống và giáo dục kỹ năng sống
- GDTX từ chỗ chỉ chú ý tới một số chương trình, nội dung, hình thức học tới chỗ ngày càng đa dạng hoá, mềm dẻo hoá, linh hoạt hoá chương trình, nội dung và hình thức học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng và điều kiện học tập khác nhau của các nhóm đối tượng khác nhau.
- GDNL/GDTX chuyển dần từ trách nhiệm Nhà nước là chủ yếu tới trách nhiệm của toàn xã hội và cộng đồng.
- Quản lý GDNL/GDTX chuyển dần từ tập trung hoá tới phi tập trung hoá

### **1.4.3. Giáo dục thường xuyên ở Việt Nam**

Nhìn lại quá trình phát triển GDTX ở Việt Nam từ 1945 đến nay có thể thấy một số xu thế chính sau đây:

***(i) GDTX ngày càng phát triển cả về qui mô lẫn chất lượng.***

***(ii) Quan niệm về GDTX ở Việt Nam ngày càng được mở rộng.***

- GDTX trước đây trong thời kỳ BDHV, BTVH chỉ có nhiệm vụ XMC hoặc BTVH cho những người thất học hoặc chỉ dành cho một số nhóm đối tượng ưu tiên như đội ngũ cán bộ chủ chốt, thanh niên ưu tú v.v...

- GDTX trước đây chỉ có nhiệm vụ tạo “cơ hội học tập thứ hai” cho những người thất học, những người thiệt thòi về giáo dục không được học chính qui hoặc phải bỏ học chính qui.

- GDTX ngày nay không chỉ có nhiệm vụ XMC, BTVH, đào tạo tại chức, từ xa ... mà còn có nhiệm vụ ngày càng quan trọng hơn là tạo “cơ hội

HTTX, HTSD” cho tất cả mọi người có nhu cầu, mọi độ tuổi, mọi trình độ văn hoá.

- GDTX ngày nay không chỉ có chức năng tiếp nối, thay thế, mà còn chức năng ngày càng quan trọng hơn là bổ sung, hoàn thiện.

- GDTX ngày nay không chỉ tập trung vào các chương trình Giáo dục theo cấp lớp, chương trình để lấy văn bằng/ chứng chỉ, mà còn chủ yếu tập trung vào các chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu “cần gì học nấy”, chương trình giáo dục không theo cấp lớp, không dẫn tới bằng cấp chứng chỉ, chương trình giáo dục để giúp người dân có năng lực thực sự, có kiến thức, kỹ năng sống cần thiết để có thể thích ứng trong xã hội luôn thay đổi nhanh chóng, để có thể tồn tại trong xu thế hội nhập và cạnh tranh.

*(iii) Quá trình phát triển GDTX từ 1945 đến nay cho thấy các chương trình, nội dung, hình thức GDTX ở Việt Nam ngày càng đa dạng, phong phú hơn để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng và điều kiện học tập khác nhau của các nhóm đối tượng khác nhau.*

*(iv) Sự phát triển GDTX từ 1945 đến nay cho thấy hệ thống GDTX ở Việt Nam ngày càng phát triển và hoàn thiện hơn, mạng lưới cơ sở giáo dục của GDTX ngày càng đa dạng và mở rộng xuống tận cơ sở (xã/phường/thị trấn, thậm chí thôn/xóm) là xu thế tất yếu.*

*(v) Vấn đề xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên ngày càng được quan tâm hơn.*

*(vi) Sự phát triển GDTX từ 1945 đến nay cho thấy sự tham gia của xã hội, của các ban, ngành, đoàn thể ... cùng làm GDTX là phương thức tồn tại và phát triển của GDTX, là xu thế tất yếu để đa dạng hoá các loại chương trình, nội dung và hình thức học, là xu thế tất yếu để mở rộng mạng lưới cơ sở GDTX ngày càng gần dân hơn, là xu thế tất yếu để huy động nguồn lực (nhân lực, vật lực và tài lực) cho GDTX.*

*(vii) Sự phát triển GDTX từ 1945 đến nay cho thấy nhu cầu về bằng cấp, chứng chỉ có xu thế giảm, thay vào đó là nhu cầu học để có năng lực thực sự, nhu cầu học những kiến thức, kỹ năng sống thiết thực cho cuộc sống và sản xuất hiện tại ngày càng tăng.*

Tóm lại, GDTX là bộ phận giáo dục nhạy cảm, luôn gắn chặt với những đổi thay về kinh tế-xã hội, với nhu cầu của người học. Sự tiến triển

trong quan niệm về GDTX, việc luôn điều chỉnh, mở rộng chức năng nhiệm vụ của GDTX từ 1945 đến nay là xu thế tất yếu nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của xã hội và người dân và dần hoà nhập với quan niệm của các nước trên thế giới và trong khu vực. Những bài học kinh nghiệm trong thời gian qua cho thấy:

- Muốn tạo cơ hội học tập thực sự cho mọi người dân thì cơ hội đó phải đa dạng; phải sẵn có; người dân phải được thông tin, tư vấn; phải thuận tiện và đặc biệt phải dễ dàng về thủ tục nhập học, theo học.
- Muốn đáp ứng nhu cầu và điều kiện học tập hết sức đa dạng của mọi người dân, chương trình, nội dung học tập, hình thức tổ chức của GDTX phải đa dạng, linh hoạt, mềm dẻo, phải do tất cả các ban ngành, đoàn thể, các chương trình dự án, các tổ chức, xí nghiệp, doanh nghiệp cùng quan tâm, cung ứng.
- Muốn tạo cơ hội học tập thật sự cho mọi người, trong suốt cuộc đời, nhất là người dân ở cộng đồng, ở những vùng xa xôi, hẻo lánh, các cơ hội đó phải thuận lợi, phải gần nhà. Vì vậy, việc mở rộng qui mô mạng lưới các cơ sở GDTX tới gần dân, tới cơ sở xã/phường/thị trấn, thậm chí tới thôn/bản/xóm là tất yếu.
- Muốn tạo điều kiện dễ dàng cho mọi người vừa học, vừa làm hoặc tự học, các thủ tục, qui trình nhập học cũng như qui trình theo học phải dễ dàng, linh hoạt, mềm dẻo (không liên tục, không giới hạn thời gian, không tập trung, không theo niên chế ...) nhưng phải bảo đảm chất lượng, hiệu quả.
- Muốn huy động nguồn lực cho GDTX, Trung ương, Nhà nước, ngành giáo dục, không thể “độc quyền”, không thể “ôm đồm” mà cần thiết phải đẩy mạnh công tác xã hội hoá, phát huy sự tham gia, làm chủ của cộng đồng, phân cấp quản lý xuống tận cơ sở.
- Muốn tồn tại và phát triển bền vững, ngoài việc quan tâm tới số lượng, GDTX bắt đầu phải quan tâm tới vấn đề chất lượng, đặc biệt chất lượng của các chương trình giáo dục để lấy văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.



## **Định hướng chiến lược phát triển GDTX giai đoạn 2012-2020**

Xuất phát từ bối cảnh thời đại, từ xu thế phát triển GDTX ở các nước và ở nước ta trong thời gian trước đây, GDTX Việt Nam trong những thập kỉ đầu của thế kỉ XXI sẽ phát triển theo các xu hướng sau:

- GDTX sẽ phát triển với quan niệm ngày càng rộng hơn. (*Xu thế mở rộng quan niệm về GDTX*)
- GDTX sẽ phát triển với tư cách là hệ thống, là một trong hai bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục quốc dân. (*Xu thế thể chế hoá GDTX*)
- GDTX sẽ phát triển mạnh mẽ cả về qui mô và chất lượng, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, trong đó phát triển về chất lượng sẽ ngày càng được coi trọng. (*Xu thế chất lượng hoá GDTX*)
- GDTX sẽ phát triển theo hướng đáp ứng nhu cầu HTTX, HTSD của tất cả mọi người hơn là đáp ứng nhu cầu về văn bằng, chứng chỉ. (*Xu thế phi bằng cấp trong GDTX*)
- GDTX sẽ phát triển theo hướng mở hơn, đa dạng hơn, linh hoạt hơn và mềm dẻo hơn. (*Xu thế đa dạng hoá, linh hoạt hoá và mềm dẻo hoá GDTX*)
- GDKTX sẽ phát triển theo hướng xã hội hoá với sự tham gia ngày càng đông, ngày càng tích cực và chủ động của các lực lượng trong toàn xã hội. (*Xu thế xã hội hoá GDTX*)
- GDTX sẽ phát triển theo hướng phi tập trung hoá với sự tham gia, làm chủ của cộng đồng, của các địa phương ngày càng mạnh mẽ hơn. (*Xu thế phi tập trung hoá trong GDTX*)

## **Giải pháp phát triển GDTX trong thời gian tới**

Để có thể phát triển GDTX trong giai đoạn tới cả về số lượng và chất lượng với tư cách là hệ thống, là một trong hai bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục quốc dân và để đáp ứng tốt hơn nhu cầu HTTX, HTSD ngày càng tăng, ngày càng đa dạng của mọi người dân, cần thiết và cấp bách phải triển khai các nhóm giải pháp sau:

- Nhóm giải pháp “*Tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội và các cấp lãnh đạo về GDTX*”
- Nhóm giải pháp “*Hoàn thiện cơ sở pháp lí, tăng cường đầu tư tài chính, cơ sở vật chất cho GDTX*”

- Nhóm giải pháp “*Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên cho GDTX*”
- Nhóm giải pháp “*Hoàn thiện hệ thống GDTX*”
- Nhóm giải pháp “*Đổi mới quản lí GDTX*”
- Nhóm giải pháp “*Đẩy mạnh xã hội hoá GDTX*”

Các nhóm giải pháp trên không chỉ quan trọng và cấp thiết trong hiện tại, mà còn mang tính chất chiến lược, lâu dài để phát triển GDTX trong những thập kỉ đầu của thế kỉ XXI với tư cách là hệ thống, là một trong 2 bộ phận cấu thành ngày càng quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó nhóm giải pháp “*Tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội và các cấp lãnh đạo*”, nhóm giải pháp “*Hoàn thiện cơ sở pháp lí, tăng cường đầu tư tài chính và cơ sở vật chất cho GDTX*” và nhóm giải pháp “*Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CB, GV cho GDTX*” là những nhóm giải pháp ưu tiên, có tính chất đột phá.

## **1.2. Chương trình giáo dục. Phát triển chương trình giáo dục.**

### **1.2.1. Chương trình giáo dục.**

Theo P.F.Oliva (1988), chương trình giáo dục (CTGD) vừa là công cụ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thời đại, vừa là thước đo trình độ phát triển giáo dục trong thời đại mà nó phục vụ, nên “Chương trình là sản phẩm của thời đại”.

Để có thể có cái nhìn tổng quan về các xu hướng khác nhau trong việc định nghĩa khái niệm curriculum, có thể liệt kê ra đây bảng tổng hợp các định nghĩa về curriculum của Oliva (1977):

- Curriculum là tất cả những gì được dạy trong trường.
- Curriculum là tập hợp các môn học.
- Curriculum là nội dung.
- Curriculum là chương trình học tập.
- Curriculum là tập hợp các tài liệu học tập.
- Curriculum là trình tự các môn học.
- Curriculum là tập hợp các mục tiêu thực hiện ..
- Curriculum là khoá học.

- Curriculum là tất cả những gì diễn ra trong trường bao gồm cả các hoạt động ngoài giờ học, sự hướng dẫn và các mối quan hệ giữa các cá nhân.
- Curriculum là những gì được dùng trong và ngoài trường và do nhà trường điều hành.
- Curriculum là tổ hợp các kinh nghiệm mà người học phải trải nghiệm trong nhà trường.
- Curriculum là những gì mà một người học trải nghiệm như kết quả của một quá trình học tập.

Khái niệm chương trình (Curriculum) xuất hiện đầu tiên vào năm 1918 tại *The curriculum* của Franklin Bobbit. Đến giữa thế kỷ XX, CT được coi là *phương tiện phản ánh nội dung học vấn*, tức là văn bản thể hiện kinh nghiệm nhân loại. Nó phản ánh hệ thống kiến thức, phương thức hoạt động (những kỹ năng) để có kiến thức đó, các phương thức thể hiện thái độ, tình cảm (những kỹ năng thể hiện khả năng áp dụng hai thành phần trên). Đại diện cho trường phái này là định nghĩa của: Tanner (văn bản hướng dẫn kinh nghiệm học tập được hình thành qua việc xây dựng lại hệ thống các kiến thức và kinh nghiệm xã hội, với sự bảo trợ của nhà trường và sự phát triển năng lực xã hội liên tục của cá nhân người học); Pratt (văn bản mô tả một cách hệ thống mục đích, mục tiêu, nội dung, hoạt động học tập, tiến trình đánh giá),...

Đến gần cuối thế kỷ XX, CT được hiểu rộng hơn - không chỉ là *phương tiện phản ánh nội dung học vấn*, mà còn là *phương tiện quản lí* (kế hoạch hóa, tổ chức, chỉ đạo, giám sát, đánh giá kết quả giáo dục), và *phương tiện tổ chức quá trình giáo dục* (*định hướng, thay đổi và phát triển các hoạt động giáo dục*). Vì vậy, bên cạnh những nội dung học vấn (kiến thức, kỹ năng, thái độ, tình cảm), còn thiết kế các hoạt động dạy và học (syllabus) để người học lĩnh hội được nội dung học vấn.

Từ cuối thế kỷ XX cho đến nay, nhận thức về CT càng mở rộng hơn. Oliva, P. (1997) đã tổng kết nhiều quan niệm khác nhau về CT: tập hợp các mục tiêu thực hiện; các nội dung; tập hợp các môn học; tập hợp các tài liệu dạy học; trật tự các khoá học; tất cả những gì xảy ra trong nhà trường, bao gồm cả các hoạt động ngoại khoá, hướng dẫn và các mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau; những gì được dạy trong và ngoài trường, do nhà trường lên

kế hoạch và điều khiển; những kinh nghiệm người học đã trải qua trong nhà trường; là những gì người học thu nhận được như là kết quả giáo dục của nhà trường;...

Tới những năm 90 và kéo dài đến những năm đầu của thế kỷ 21, những quan niệm về chương trình giáo dục có những thay đổi to lớn. Ví dụ, William Doll Jr. (1993) cho rằng một hệ thống giáo dục theo trình tự tuyến tính và định lượng như hiện nay sẽ nhường chỗ cho một hệ thống giáo dục đa dạng và phức tạp hơn, ít có tính ổn định hơn. Một hệ thống như vậy, như chính cuộc sống, sẽ luôn vận động và thay đổi.

Cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau trong việc định nghĩa về chương trình giáo dục. Sự khác nhau đó tùy thuộc vào quan niệm của các nhà nghiên cứu và các nhà thực hành khi suy nghĩ và thiết kế chương trình. “Tư điển bách khoa quốc tế về giáo dục” (Oxford) đã thống kê 9 định nghĩa khác nhau về chương trình giáo dục. Còn Reisse lại tổng hợp được tới 27 định nghĩa khác nhau về chương trình giáo dục, trong đó ông chia thành 3 nhóm khác nhau về mức độ rộng hẹp, nhiều ít các yếu tố cấu thành chương trình. Tuy nhiên, khuynh hướng chung không chỉ bó hẹp trong hai thành phần là nội dung và mục tiêu dạy học. Chương trình đề cập tới những yếu tố khác của quá trình dạy - học.

*CTGD là kế hoạch tổng thể, hệ thống về toàn bộ hoạt động giáo dục tại nhà trường. Nó bao gồm mục đích giáo dục, mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung giáo dục (với độ rộng và sâu tương ứng với chuẩn đầu ra), phương thức giáo dục và hình thức tổ chức giáo dục (với các phương pháp, phương tiện, công cụ dạy học phù hợp), phương thức đánh giá kết quả giáo dục (trong so sánh, đối chiếu với chuẩn đầu ra của CT).*

### **2.1.2. Các thành tố cơ bản của chương trình giáo dục**

Gatawa B. S. M (1990) đã mô tả bốn nhóm thành tố cơ bản trong CT (mục đích CT và chuẩn CT GDPT; Phạm vi và nội dung CT; Phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học và kinh nghiệm học tập; Đánh giá kết quả giáo dục) cùng mối quan hệ tương tác giữa chúng. Đồng thời, các thành tố và mối quan hệ giữa chúng được nhúng trong bối cảnh quốc gia (xã hội, chính trị, chính sách, môi trường,...) (xem hình 1.1).

*Như vậy, những thành tố cơ bản của chương trình giáo dục là:*

- a) Mục đích, mục tiêu và chuẩn đầu ra CTGD
- b) Nội dung CT
- c) Hình thức tổ chức dạy học, phương pháp, phương tiện dạy học.
- d) Các hình thức đánh giá trong giáo dục

Những thành tố nói trên thường được trình bày ở nhiều loại văn bản CT khác nhau như: Định hướng phát triển CTGD; Các vấn đề chung về CT; Chuẩn GDPT; CT môn học hoặc lĩnh vực học tập; Hướng dẫn thực hiện CT; Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục; Sách giáo khoa;... và được gọi là bộ phận nhìn thấy của CT (Visible curriculum).

Bên cạnh đó, bao giờ cũng có những thành tố quan trọng khác, nhưng được thiết kế lồng ghép, thấm thấu vào tất cả các thành tố trên như cơ sở Triết học, Tâm lý học, Giáo dục học, Xã hội học, Văn hóa,... và gọi là bộ phận ẩn của CT (Hidden curriculum).

### **1.2.2. Chương trình nhà trường.**

Chương trình nhà trường là chương trình quốc gia được giữ nguyên hoặc điều chỉnh một phần, được lựa chọn và sắp xếp lại, hoặc (hiếm khi) thiết kế mới với sự tham gia của giáo viên, các chuyên gia hoặc các bên liên quan (stakeholder), cho phù hợp với đối tượng học sinh trong một bối cảnh dạy học cụ thể.

### **1.2.3. Phát triển chương trình giáo dục (curriculum development)**

Phát triển chương trình là một ngành học, có một tập hợp có hệ thống các khái niệm, nguyên tắc lý thuyết làm nền tảng, có đối tượng và nội dung nghiên cứu xác định, có các phương pháp nghiên cứu đặc thù. Ngành học này có các chuyên gia trong lĩnh vực phát triển chương trình, được trang bị những kiến thức tổng hợp trong các lĩnh vực, như triết học, tâm lý học, xã hội học, sử học, chuyên gia trong nhiều lĩnh vực môn học... Ngành học này cũng có các nhà thực hành, đó là các giáo viên, các nhà quản lý giáo dục các cấp.

Phát triển chương trình giáo dục còn được xem là một hoạt động, một quá trình xem xét các tác động từ xã hội để hoạch định chương trình, thực hiện chương trình, cải tiến chương trình và đánh giá chương trình.

Phát triển chương trình giáo dục là một quá trình liên tục nhằm hoàn thiện không ngừng chương trình giáo dục cho tương thích với trình độ phát

triển của kinh tế-xã hội, khoa học và công nghệ., của đời sống xã hội nói chung.. Theo quan điểm này chương trình giáo dục là một thực thể không phải được thiết kế một lần và dùng cho mãi mãi, mà được phát triển, bổ sung, hoàn thiện tùy theo sự thay đổi của trình độ phát triển kinh tế - xã hội, của thành tựu khoa học- kỹ thuật và công nghệ, và cũng là theo yêu cầu của thị trường sử dụng lao động. Nói cách khác, một khi mục tiêu đào tạo của nền giáo dục quốc dân thay đổi để đáp ứng nhu cầu xã hội, thì chương trình giáo dục cũng phải thay đổi theo, mà đây lại là quá trình diễn ra liên tục nên chương trình giáo dục cũng phải được không ngừng phát triển và hoàn thiện.

Sau đây là 10 tiên đề mà các nhà phát triển chương trình giáo dục xem là tất yếu cần và có thể áp dụng cho ngành học “Phát triển chương trình giáo dục”

- Thay đổi chương trình là cần thiết và không thể tránh được.
- Chương trình là sản phẩm của thời đại.
- Các thay đổi trong chương trình xảy ra ở giai đoạn đầu có thể cùng tồn tại và đan xen với những thay đổi ở giai đoạn sau.
- Thay đổi chương trình xảy ra chỉ khi nào mà con người bị thay đổi.
- Xây dựng chương trình là một hoạt động nhóm hợp tác.
- Xây dựng chương trình về cơ bản là một quá trình chọn lựa giữa nhiều khả năng thay thế.
- Xây dựng chương trình không bao giờ kết thúc.
- Xây dựng chương trình sẽ hiệu quả hơn nếu như đó là một quá trình toàn diện, chứ không phải là quá trình từng phần.
- Xây dựng chương trình sẽ hiệu quả hơn khi nó tuân theo một quá trình có hệ thống.
- Xây dựng chương trình bắt đầu từ chương trình hiện hành.

Nếu xem “Phát triển chương trình giáo dục” là một quá trình liên tục nó sẽ bao gồm các yếu tố sau.

1. Phân tích nhu cầu (Need analysis)
2. Xác định mục đích và mục tiêu (Defining aims and objectives)
3. Thiết kế (design)
4. Thực thi (Implementation)

## 5. Đánh giá (Evaluation)

Năm yếu tố nêu trên được bố trí thành 1 vòng tròn khép kín, biểu diễn sự phát triển chương trình giáo dục như một quá trình diễn ra liên tục.

Theo sơ đồ này các thành tố của quá trình phát triển chương trình tác động qua lại lẫn nhau và phải xem xét từng thành tố trong môi tác động của các thành tố khác.

Khái niệm phát triển chương trình giáo dục có thể liên quan tới hai đối tượng:

- Phát triển chương trình giáo dục của một bậc học và
- Phát triển chương trình của một môn học (subject).

Trong chuyên đề này, chúng tôi tập trung vào vấn đề phát triển chương trình một môn học .

### **1.2.4. Các cách tiếp cận trong phát triển chương trình giáo dục.**

- Tiếp cận đào tạo dựa trên năng lực
- Phát triển chương trình có sự tham gia của cộng đồng (Participatory Curriculum Development- PCD)
- Mô hình phân tích tình huống
- Cách tiếp cận nội dung.
- Cách tiếp cận mục tiêu
- Cách tiếp cận hệ thống.
- Cách tiếp cận quản lí.
- Cách tiếp cận phát triển.
- Cách tiếp cận nhân văn
- Mô hình tích hợp theo phương pháp tiếp cận CDIO

Lịch sử phát triển ngành học chương trình giáo dục chứng kiến nhiều cách tiếp cận trong phát triển chương trình. Đó là:

- Cách tiếp cận nội dung.
- Cách tiếp cận mục tiêu, trong đó có cách tiếp cận theo mục tiêu năng lực
- Cách tiếp cận hệ thống.
- Cách tiếp cận quản lí.
- Cách tiếp cận phát triển.
- Cách tiếp cận nhân văn

Mỗi cách tiếp cận gắn liền với một giai đoạn nhất định của quá trình phát triển của khoa học giáo dục. Tuy nhiên, cách tiếp cận theo mục tiêu, và gần đây trong bối cảnh khoa học công nghệ có những bước tiên nhảy vọt, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao đang là thách thức đối với giáo dục, thì cách tiếp cận năng lực đang trở thành cách tiếp cận phù hợp nhất.

Bảng dưới đây đã nêu những đặc trưng của hai cách tiếp cận phát triển CT là tiếp cận hàn lâm và tiếp cận dựa theo năng lực. Tương ứng với hai cách tiếp cận này là hai kiểu CT là, CT dựa theo nội dung (Content based curriculum) và CT dựa theo năng lực (Competence based curriculum).

<i>Đặc điểm</i>	<i>CT dựa theo nội dung</i>	<i>CT dựa theo năng lực</i>
<i>Mô hình CT</i>		
Trọng điểm	Tiếp nhận kiến thức	Vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
Kiểu hoạt động	Từ người dạy đến người học	Người học và người dạy cùng hợp tác
Kiểu học tập	Chủ yếu tiếp nhận kiến thức, kỹ năng nhận thức;  Nhấn mạnh kỹ năng nhận thức, tư duy logic  Mỗi kiến thức, kỹ năng được học không liên tục, ít lặp lại và ở từng môn học	Vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ theo kiểu tích hợp trong bối cảnh thực để phát triển dần năng lực  Nhấn mạnh kỹ năng nhận thức, tư duy phê phán, kỹ năng giao tiếp. kĩ năng hợp tác  Mỗi năng lực được phát triển liên tục theo hình xoắn ốc ở nhiều lĩnh vực/môn học, dọc theo thời gian
Trách nhiệm	Chịu trách nhiệm cung cấp các nguồn lực hỗ trợ là chủ yếu	Vừa cung cấp nguồn lực, vừa chịu trách nhiệm đến kết quả cuối cùng
<i>Các thành tố CT</i>		
Mục tiêu/kết quả đầu ra	Yêu cầu về từng kiến thức, kỹ năng, thái độ cụ thể	Mức độ phát triển năng lực (tổng hòa kiến thức, kỹ năng, thái độ, tình cảm, động cơ và



	<p>Được xác định trên cơ sở yêu cầu về nội dung môn học</p> <p>Là kỳ vọng đối với người học</p>	<p>xúc cảm)</p> <p>Được phát triển trên cơ sở nhu cầu của công việc trong xã hội</p> <p>Là kỳ vọng đối với cả người học và người dạy</p>
Nội dung học tập	<p>Lựa chọn những tri thức cần thiết từ khoa học của môn học</p> <p>Tổ chức nội dung chủ yếu là theo logic khoa học môn học</p>	<p>Lựa chọn những năng lực cần thiết cho học sinh trong cuộc sống</p> <p>Tổ chức nội dung chủ yếu theo cách tích hợp giúp hình thành và phát triển năng lực.</p>
Phương pháp dạy và học	<p>Xuất phát từ kinh nghiệm trong quá trình nghiên cứu khoa học môn học</p> <p>Chú ý đến việc tổ chức học tập các nội dung trong CT .</p> <p>Thích ứng với kinh nghiệm đã có của cả lớp khi học tập mỗi môn học</p>	<p>Xuất phát từ kinh nghiệm gắn kết với cuộc sống thực .</p> <p>Thông qua trải nghiệm, chú ý đến việc tổ chức phát triển tiềm năng sẵn có ở mỗi người .</p> <p>Thích ứng với kinh nghiệm mỗi người trong học tập và cuộc sống</p>
Đánh giá người học	<p>Nhấn mạnh những kiến thức, kỹ năng đã được quy định</p> <p>Tập trung vào đánh giá tổng kết</p> <p>Tập trung đo lường các mục tiêu môn học đơn lẻ</p> <p>Chủ yếu do giáo viên thực hiện</p> <p>Thường thu thập thông tin tại các thời điểm cố định</p>	<p>Nhấn mạnh những kết quả đầu ra thực sự ở mỗi học sinh</p> <p>Tập trung đánh giá quá trình (theo dõi sự tiến bộ) và đánh giá tổng kết</p> <p>Tập trung đo lường nhiều năng lực trong quá trình học sinh tham gia hoạt động thực;</p> <p>Do giáo viên và học sinh thực hiện</p> <p>Thông tin được thu thập trong suốt quá trình (hồ sơ, dự án,...)</p>

## **Phát triển chương trình có sự tham gia của cộng đồng (Participatory Curriculum Development- PCD)**

Cách tiếp cận PCD dựa trên hai kỹ thuật: sự tham gia và phát triển chương trình (FAO, 1998).

Điều này có liên quan đến việc sử dụng các công cụ có sự tham gia và phương pháp để phối hợp quan điểm khác nhau và nhu cầu trong quá trình phát triển chương trình giảng dạy, từ đào tạo cần xác định và thiết lập mục tiêu, sự phát triển của tài liệu đào tạo có liên quan và thực hiện các hoạt động đào tạo.

*Một số phương pháp huy động sự tham gia hiệu quả của phát triển chương trình có sự tham gia*

Sự tham gia trong:

- Quá trình đánh giá nhu cầu đào tạo.
- Thiết kế, phát triển chương trình
- Thực hiện chương trình
- Chia sẻ thông tin, phát triển mạng lưới trao đổi thông tin
- Giám sát đánh giá chương trình

### **1.2.5. Phát triển chương trình GDTX (school-based curriculum development)**

#### **Định nghĩa**

Bezzina có định nghĩa tương tự song có mở rộng thêm khái niệm “ hợp tác “ giữa các thành viên trong trường như một đặc trưng quan trọng..Theo Bzzina “ Phát triển chương trình nhà trường là một quá trình trong đó một số hay toàn thể các thành viên trong trường lập kế hoạch, thực thi và/hoặc đánh giá một hay nhiều khía cạnh trong chương trình mà nhà trường đang sử dụng.. Đó có thể là sự điều chỉnh chương trình hiện có, chấp nhận không thay đổi, hoặc sang tạo một chương trình mới.. Phát triển chương trình nhà trường là một nỗ lực tập thể trong khuôn khổ một chương trình khung được thừa nhận mà không bị ngăn trở bởi bất kì nỗ lực cá nhân của các giáo viên hay nhà quản lí khác.”

Định nghĩa trên nhấn mạnh tới vai trò của các hoạt động bên trong trường trong việc phát triển chương trình nhà trường. Ngược lại tổ chức OECD xem xét nhà trường trong mối quan hệ rộng hơn với hệ thống các cơ

sở giáo dục khác, bao gồm cả Bộ giáo dục, các sở giáo dục, công đoàn giáo dục, hội cha mẹ học sinh, cộng đồng dân cư, các chính trị gia, giới truyền thông.... OECD có định nghĩa về phát triển chương trình nhà trường như sau: “ Phát triển Chương trình nhà trường là một quá trình,- trên cơ sở các hoạt động bên trong nhà trường , hoặc trên cơ sở nhu cầu của nhà trường trong việc thực thi chương trình giáo dục – nhằm tạo ra sự phân quyền, trách nhiệm và sự kiểm soát giữa chính quyền trung ương và địa phương, để nhà trường có được quyền tự chủ hợp pháp về hành chính, nghề nghiệp để có thể tự quản lí quá trình phát triển của trường mình. (OECD, 1979 t.4)

Nhiều tài liệu về phát triển chương trình nhà trường đặt câu hỏi về ranh giới giữa quyền tự chủ chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường với quyền và trách nhiệm của chính quyền các cấp cũng như những người quan tâm tới giáo dục. Do vậy có nhiều tác giả đề nghị thay cụm từ school- based (dựa vào nhà trường) bằng school-focused (tập trung cho nhà trường)

. Trên cơ sở các quan điểm, định nghĩa nêu trên về phát triển chương trình nhà trường, một số tác giả , trong đó có Brady (1992) đã nêu những đặc luận cơ bản của phát triển chương trình nhà trường:

i. Lôi cuốn sự tham gia của giáo viên vào các quyết định liên quan đến phát triển và thực thi chương trình.

ii. Có thể liên quan đến một bộ phận giáo viên chứ không phải toàn thể giáo viên.

iii. Đó có thể là một chương trình “ lựa chọn và điều chỉnh “ chứ không phải là một chương trình mới hoàn toàn.

iv. Đó chỉ bao gồm việc thay đổi vị trí trong trách nhiệm của nhà trường trong các quyết định liên quan đến chương trình chứ không đề cập tới quan hệ khác của nhà trường với các cấp quản lí

v, Đây là một quá trình liên tục và năng động lôi cuốn giáo viên, học sinh, cộng đồng tham gia,

vi. Thỏa mãn nhu cầu của nhiều cấu trúc hỗ trợ.

vii. Làm thay đổi vai trò truyền thống của giáo viên.

### **Luận cứ**

Nghiên cứu lịch sử và quá trình phát triển của hoạt động phát triển chương trình nhà trường ở Ostraylia, Vương Quốc Anh, Hoa Kỳ, Canada...

Marsh và cộng sự (1990) đã xác định những quan điểm sau được xem như luận cứ của phát triển chương trình nhà trường:

- Nhu cầu cao về quyền tự chủ của nhà trường/cơ sở giáo dục trong thiết kế chương trình.
- Sự không hài lòng với mô hình kiểm soát từ trên xuống.
- Nhà trường/CSGD có nhu cầu được chịu trách nhiệm về học sinh của mình, mong muốn được tự do hơn, nhiều cơ hội hơn, quyền tự chịu trách nhiệm cao hơn, nhiều nguồn lực để quyết định và điều hành công việc của mình.
- Quan điểm cho rằng nhà trường/CSGD là nơi tốt nhất để hoạch định, thiết kế chương trình và xây dựng chương trình dạy học riêng của mình..
- Quan điểm cho rằng giáo viên tự khẳng định được bản thân, có động lực và cảm giác thành công khi tham gia phát triển chương trình nhà trường/CSGD.
- Quan điểm cho rằng nhà trường/CSGD là tổ chức bền vững, kiên trì hơn các cơ quan của địa phương hay chính phủ trong phát triển chương trình.

Lưu ý rằng các luận cứ nêu trên chủ yếu đề cập tới vai trò của nhà trường, giáo viên và địa phương trong việc kiểm soát và ra các quyết định về phát triển chương trình. Tuy nhiên, mục 3 (nhà trường có nhu cầu được chịu trách nhiệm về người học của mình) có ngụ ý một cách thuyết phục nhất rằng đó là luận cứ quan trọng nhất về phát triển chương trình nhà trường. Đó là quan điểm cho rằng phát triển chương trình nhà trường cung cấp một phương tiện để đưa chương trình tiến gần tới nhu cầu, nguồn lực của người học và cộng đồng.

### ***Một vài mô hình phát triển chương trình nhà trường/CSGD***

5.1. Mô hình PTCTNT lấy chuyên gia là trung tâm (Expert-Centered Curriculum development)

5.2. Mô hình phát triển chương trình có tư vấn của các chuyên gia (Curriculum development through consultation with specialists).

5.3. Mô hình phát triển chương trình có tư vấn từ bên trong (Curriculum Development through consultation with insiders)

5.4. Mô hình thỏa thuận(The negotiated curriculum)

### **Câu hỏi đánh trắc nghiệm**

## **Chủ đề 2. Cấu trúc một chương trình GDTX**

### **A Giới thiệu**

- **Mục tiêu**

Sau khi học xong chủ đề học viên có thể:

- Nêu được các chương trình GDTX được thực hiện tại Trung tâm GDTX
- Trình bày Các bộ phận chủ yếu của chương trình GDTX

ii) Mô tả được mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo và kiểm tra, đánh giá người học

### **2. Hình thức tổ chức tập huấn và các phương pháp tương ứng:**

a) Giáp mặt (face to face)

- Lớp đông với các phương pháp chủ yếu là thuyết trình kết hợp với hỏi đáp và các hình thức kiểm tra-đánh giá thường xuyên (như 1 phương pháp dạy học)

- Làm việc nhóm

- Xemina

b) Tự nghiên cứu thông qua hệ thống học tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên

- **Đánh giá phản hồi.**

Sau chuyên đề mỗi người học được yêu cầu hoàn thành một bài kiểm tra trắc nghiệm (10 câu hỏi) về các vấn đề đã xác định trong mục tiêu trên hệ thống học tập trực tuyến.

### **B. Nội dung chính**

#### **1. Các chương trình GDTX được thực hiện tại Trung tâm GDTX**

Các chương trình GDTX được thực hiện tại Trung tâm GDTX gồm các chương trình chủ yếu sau:

- Chương trình giáo dục thường xuyên bậc THCS, THPT

- Chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ theo QĐ13
- ***Chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ***

Thông tư số 26/2010/TT- BGDĐT ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ, gồm 5 chương trình:

- Chương trình giáo dục pháp luật.
- Chương trình giáo dục văn hóa – xã hội.
- Chương trình giáo dục bảo vệ môi trường.
- Chương trình giáo dục bảo vệ sức khỏe.
- Chương trình giáo dục phát triển kinh tế.

- Các chương trình của các ban ngành và tổ chức chính trị, kinh tế xã hội, địa phương.

- Các chương trình của các ban ngành và tổ chức chính trị, kinh tế xã hội, địa phương.

## **2. Cấu trúc một chương trình GDTX**

### **2.1. Mục tiêu đào tạo**

Là những điều mong muốn người học sẽ biết hoặc có khả năng làm được tốt hơn sau khi hoàn tất môn học, các kỹ năng hoặc năng lực người học có được sau khi hoàn thành khóa học.

#### **Ví dụ**

**Ví dụ:** *Chương trình giáo dục phát triển kinh tế (Theo Thông tư số 26/2010/TT- BGDĐT ngày 27 tháng 10 năm 2010):*

Mục tiêu: Chương trình giáo dục phát triển kinh tế là một trong những chương trình giáo dục thường xuyên, đáp ứng yêu cầu của người học nhằm giúp người học cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng sống cần thiết về phát triển kinh tế góp phần nâng cao thu nhập của bản thân

*Về kiến thức:* Cung cấp cho người học một số kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết thực về phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập, phát

triển kinh tế vì sự phát triển bền vững, phát triển kinh tế ở nông thôn và một số kỹ thuật về chăn nuôi và trồng trọt.

*Về kỹ năng:* Trang bị cho người học một số kỹ năng cần thiết để họ có thể thích ứng và giải quyết có hiệu quả các yêu cầu và thách thức của sản xuất trong cơ chế thị trường và hội nhập; góp phần rèn luyện, củng cố kỹ năng đọc, viết và tính toán cho người học.

*Về thái độ:* Góp phần hình thành ý thức và thói quen hạch toán kinh tế trong sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất sạch để góp phần tăng thu nhập cho bản thân, gia đình và góp phần bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững của cộng đồng. Góp phần nâng cao lòng tự tin về bản thân, về khả năng có thể phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình, hạn chế mặc cảm, tự ti, an phận.

## **2.2. Nội dung đào tạo**

Chỉ ra các nội dung chính của chương trình. Nội dung đào tạo phải thể hiện được các kết quả của hoạt động dạy học và hướng đến mục tiêu đào tạo. Nội dung đào tạo phải giải thích cấu trúc khái niệm được sử dụng. Người học viên cần phải hiểu tại sao các chủ đề được bố trí trong một trật tự đã cho và logic của các nội dung lựa chọn để giới thiệu.

*Ví dụ: Chương trình giáo dục phát triển kinh tế (Theo Thông tư số 26/2010/TT- BGDĐT ngày 27 tháng 10 năm 2010):*

Nội dung gồm có 4 phần. Mỗi phần có những nội dung và mức độ cần đạt về kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

- Phần 1. Phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập (gồm 14 chuyên đề)
- Phần 2. Phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững (gồm 9 chuyên đề)
- Phần 3. Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn (gồm 14 chuyên đề)
- Phần 4. Kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt (gồm 14 chuyên đề)

(Chi tiết cụ thể xem Phụ lục)

## **2.3. Phương pháp, quy trình đào tạo**

*Mô tả các hoạt động.* Cho người học biết họ sẽ tham gia những hoạt động học tập nào như thăm quan, bài giảng, thảo luận với sự tham gia chủ động v.v. Những yêu cầu và khuyến cáo.

*Ví dụ: Chương trình giáo dục phát triển kinh tế (Theo Thông tư số 26/2010/TT- BGDDT ngày 27 tháng 10 năm 2010):*

- Phương pháp, hình thức tổ chức học các chuyên đề trong Chương trình giáo dục phát triển kinh tế cần chú ý tới sự khác biệt của người lớn so với trẻ em và đặc điểm học tập của người lớn. Đồng thời phải quan tâm tới những khó khăn của người lớn khi tham gia học tập (bận sản xuất kiếm sống, gia đình, con cái, không có nhiều thời gian, khó tập trung tư tưởng, suy nghĩ trước các nội dung học tập).
- Người lớn có lòng tự trọng và tính độc lập cao, dễ tự ái khi bị xúc phạm, Vì vậy, điều quan trọng nhất khi hướng dẫn người lớn học là cần phải tôn trọng họ với tư cách là người lớn, tôn trọng những kinh nghiệm, hiểu biết đã có của họ.
- Người lớn đi học có mục đích rõ ràng, nhằm giải quyết những vấn đề trong đời sống, trong lao động sản xuất của bản thân và của cộng đồng để phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho bản thân, gia đình. Cho nên, nội dung học phải thiết thực, không thể áp đặt.
- Người lớn luôn đối chiếu, so sánh những điều học được với hiểu biết, kinh nghiệm đã có của mình, chỉ chấp nhận thay đổi khi họ tự nhận thấy được cái sai, cái chưa chính xác, chưa đầy đủ trong quan niệm, thói quen, phong tục, tập quán hiện tại. Vì vậy, khi hướng dẫn người lớn học phải chú ý tới vốn kinh nghiệm, hiểu biết đã có của họ, phải tạo điều kiện cho họ được tham gia, được phát biểu, được chia sẻ kinh nghiệm, hiểu biết đã có của mình. Qua đó, giáo viên, các học viên khác và bản thân người lớn mới có thể biết, có thể góp ý, bổ sung, điều chỉnh.
- Khi hướng dẫn người lớn học cần chú ý liên hệ thực tế, người thực, việc thực ở địa phương, cần tạo điều kiện cho họ được thực hành càng nhiều càng tốt.
- Tóm lại, khi hướng dẫn người lớn học các chuyên đề trong Chương trình giáo dục phát triển kinh tế, cần phải quán triệt một số nguyên tắc sau: nguyên tắc tôn trọng người học với tư cách là người lớn, người có nhiều kinh nghiệm; nguyên tắc không áp đặt; nguyên tắc tham gia: người học được hoạt động, được tham gia, được trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, được học tập lẫn nhau, được tự phát hiện vấn đề, tự giải quyết vấn đề, tự rút ra kết luận; nguyên tắc học gắn liền với hành, với thực tiễn, trực quan sinh động; nguyên tắc thiết thực, vận dụng ngay; nguyên tắc đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ.



- Vai trò giáo viên/hướng dẫn viên khi hướng dẫn học các chuyên đề trong Chương trình giáo dục phát triển kinh tế không phải chỉ là người cung cấp thông tin, mà chủ yếu là người tổ chức, người hướng dẫn, gợi ý, động viên.
- Khi hướng dẫn các chuyên đề trong Chương trình giáo dục phát triển kinh tế, khuyến khích sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học cùng tham gia vấn đáp, đóng kịch, nghiên cứu tình huống, trò chơi học tập, cá nhân tự nghiên cứu và trình bày trước tập thể, tổ chức cuộc thi tìm hiểu về mô hình làm kinh tế hiệu quả.
- Tùy theo mục đích, nội dung cụ thể, có thể lựa chọn các phương pháp dạy học: phương pháp thực địa; tập huấn tại đồng ruộng; thao diễn, trình diễn kết quả; tham quan đồng ruộng; triển lãm,... có hiệu quả đối với việc thay đổi thái độ.
- Hình thức tổ chức dạy học các chuyên đề trong Chương trình giáo dục phát triển kinh tế cần phải đa dạng, bao gồm: câu lạc bộ khuyến nông; sinh hoạt nhóm; chuyên đề; tập huấn, chuyên gia KHKT-CN; hội nghị/hội thảo đầu bờ; tham quan thực tế; tổ chức trình diễn; Tổ chức hội thi khuyến nông: tạo điều kiện để các địa phương trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất và khuyến nông; tạo không khí thi đua giữa nông dân các thôn/xóm, giữa các xã/huyện trong tỉnh; tạo cơ hội để các cấp lãnh đạo được nghe, tiếp xúc với dân.

*Xác định tài liệu học tập, tham khảo.*

Giới thiệu lý do chọn những tài liệu tham khảo và học tập, quan hệ giữa tài liệu đọc thêm và mục tiêu học phần. Để người học biết liệu họ có phải đọc tài liệu trước mỗi buổi học hay không? Đồng thời cho họ thêm kinh nghiệm sử dụng các thư viện điện tử. Bạn cũng có thể giới thiệu trang Web nào đó cho người học.

*Xác định những đồ dùng và thiết bị học tập của người học:*

Ví dụ: Một số phương tiện thường được sử dụng khi thực hiện Chương trình giáo dục phát triển kinh tế bao gồm:

- Phương tiện in ấn: tranh kỹ thuật, áp phích; bản đồ, sơ đồ, biểu đồ; truyện tranh; tư liệu ảnh; mẫu vật, sa bàn, mô hình, dụng cụ thực hành; báo, bản tin, tạp chí, tờ gấp;
- Phương tiện nghe, nhìn: Băng hình, đĩa hình, băng cat-set, các chương trình truyền thanh, truyền hình; các bộ sưu tập của học viên; các thí nghiệm; các buổi dã ngoại; các vở kịch, múa rối,...

#### 2.4.Đánh giá kết quả đào tạo

*Liệt kê những bài tập, số bài kiểm tra và tiểu luận/đánh giá cuối khóa.* Đối với Tiểu luận cần qui định về hình thức, kết cấu, nội dung, khối lượng (số trang, bảng biểu, số từ...) và thời hạn nộp cũng như những qui định xử lý nếu nộp bài tập muộn hoặc không hoàn thành. Chỉ ra thời gian kiểm tra và mô tả ngắn gọn hình thức thi kiểm tra đánh giá. Giải thích ý nghĩa của Tiểu luận trong quan hệ với mục tiêu học tập thế nào? Khi thiết kế đề cương môn học cần đảm bảo nguyên tắc vừa sức cho sinh viên.

Khẳng định cách đánh giá và cho điểm, thủ tục cho điểm, trọng số được gán tới mỗi hoặc học trình hoặc phần công việc được giao như (bài tập về nhà, bài tập lớn, các bài kiểm tra và bài thi v.v.).

*Khẳng định về việc đánh giá và thủ tục chấm điểm.* Khẳng định rõ ràng những qui định như: vắng mặt (có lý do, không có lý do), nộp bài muộn, không làm bài tập, thi kiểm tra, gian lận... mô tả trách nhiệm học tập của người học và những qui định liên quan đến ứng xử trong lớp học.

*Những quy định đối với học phần.* Khẳng định rõ ràng những quy định của về việc tham gia đủ các buổi lên lớp, nộp bài muộn, thi kiểm tra; thi lại; tín chỉ bên ngoài (extra credit); nghỉ học do ốm; gian lận và quay cóp, chỉ ra trách nhiệm của người học trong học tập, liệt kê những hành vi chấp nhận và không chấp nhận trong lớp học.

*Ví dụ: Chương trình giáo dục phát triển kinh tế (Theo Thông tư số 26/2010/TT- BGDĐT ngày 27 tháng 10 năm 2010):*

Việc đánh giá kết quả học tập của học viên đối với các chuyên đề trong Chương trình giáo dục phát triển kinh tế phải căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình nhằm động viên khuyến khích người học, giúp người học điều chỉnh cách học, bổ sung kiến thức, nhằm giúp giáo viên, hướng dẫn viên thay đổi cách hướng dẫn .

Đánh giá kết quả học tập của người lớn không chỉ nhằm mục đích kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức, mà chủ yếu nhằm đánh giá việc vận dụng kiến thức đã học vào trong sản xuất của họ, vào việc thay đổi thái độ, hành vi của họ trong sản xuất.

Kết quả học tập của học viên không chỉ do giáo viên/hướng dẫn viên đánh giá, mà chủ yếu khuyến khích người học tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

Đánh giá kết quả học tập của học viên có thể được thực hiện qua phiếu trắc nghiệm, qua bài thu hoạch hoặc qua kế hoạch thực hiện, qua kết quả thực tế vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn sản xuất của bản thân và gia đình học viên,...

### **Gợi ý phát triển chương trình ở các cơ sở GDTX**

Ví dụ: *Chương trình giáo dục phát triển kinh tế (Theo Thông tư số 26/2010/TT- BGDĐT ngày 27 tháng 10 năm 2010):*

Chương trình giáo dục phát triển kinh tế không đề cập đến ngành nghề hoặc cây, con cụ thể và cũng không đi vào những vấn đề cụ thể của ngành nghề hoặc của cây con (Ví dụ: không đi vào vấn đề cụ thể như giống, phòng trừ sâu bệnh,...). Các địa phương cần lựa chọn ngành nghề hoặc cây con cụ thể phù hợp với địa phương và có hiệu quả kinh tế cao. Trong từng ngành nghề/cây con, các địa phương lại lựa chọn những vấn đề địa phương mình, không nhất thiết phải học hết các vấn đề của từng cây, con cụ thể.

## **Chủ đề 3. Quy trình phát triển chương trình GDTX**

### **A Giới thiệu**

- **Mục tiêu**

Sau khi học xong chủ đề học viên có thể:

- Trình bày các bước phát triển chương trình giáo dục thường xuyên
- Chuẩn bị cho phát triển 1 chương trình giáo dục thường xuyên

iii). Thiết kế 1 chương trình GDTX

### **2. Hình thức tổ chức tập huấn và các phương pháp tương ứng:**

a) Giáp mặt (face to face)

- Lớp đông với các phương pháp chủ yếu là thuyết trình kết hợp với hỏi đáp và các hình thức kiểm tra-đánh giá thường xuyên (như 1 phương pháp dạy học)

- Làm việc nhóm
- Xemina

b) Tự nghiên cứu thông qua hệ thống học tập trực tuyến theo hướng dẫn của giảng viên

- **Đánh giá phản hồi.**

Sau chuyên đề mỗi người học được yêu cầu hoàn thành một bài kiểm tra trắc nghiệm (10 câu hỏi) về các vấn đề đã xác định trong mục tiêu trên hệ thống học tập trực tuyến.

## **B. Nội dung chính**

### **Quy trình phát triển chương trình GDTX**

#### **1. Giai đoạn 1. Chuẩn bị**

Bao gồm: Phân tích các bên liên quan và phân tích tình hình, phân tích nhu cầu đào tạo

Điều này liên quan đến tất cả các công việc sơ bộ được thực hiện để đảm bảo rằng chương trình giảng dạy có liên quan, phù hợp và khả thi, các hoạt động bao gồm tập trung vào mục tiêu, đối tượng, kinh nghiệm học tập và đánh giá, tất cả đều được tham vấn với các bên liên quan.

Người học được xác định là trung tâm trong hoạt động phát triển chương trình giảng dạy.

##### ***a) Phân tích các bên liên quan***

Các bên liên quan tham gia trong phát triển chương trình GDTX bao gồm hai nhóm: những người liên quan trong TTGDTX, và các bên liên quan bên ngoài TTGDTX.

Phân tích các bên liên quan được thực hiện vì những lý do sau đây:

- Để đề ra các lợi ích của các bên liên quan trong liên quan đến vấn đề được giải quyết ("tại sao yếu tố");
- - Để xác định các xung đột lợi ích;
- Để xác định mối quan hệ giữa các bên liên quan có thể được xây dựng dựa trên;
- Để đánh giá các loại thích hợp tham gia của các bên liên quan khác nhau ở các giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển chương trình giảng dạy.

Các cơ sở ban đầu cho sự lựa chọn của những người tham gia trong việc phát triển chương trình là xác định mục tiêu của phát triển chương trình giảng dạy, và các vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan khác nhau ở các giai đoạn khác nhau trong chu kỳ. Dựa trên những mục tiêu và vai trò, một danh sách của các bên liên quan tham gia phát triển chương trình giảng dạy có thể được thực hiện.

Phân tích và lựa chọn của các bên liên quan thường dựa trên sự quan tâm và vai trò tiềm năng và chức năng của mỗi bên liên quan, cũng như mức độ ảnh hưởng mà các bên liên quan có thể có phát triển chương trình giảng

dạy. Quá trình phân tích các bên liên quan đã được chuyển thể từ một công cụ được sử dụng khá phổ biến trong việc phát triển các dự án phát triển cộng đồng và các chương trình.

### ***Thực hiện phân tích các bên liên quan***

Các bước chính của một phân tích các bên liên quan như sau:

- Lập danh sách các bên liên quan;
- Nhóm chúng thành các bên "ngoài" và "trong";
- Xác định lợi ích của họ trong việc đào tạo (kỳ vọng, quyền lợi, tài nguyên được cung cấp);
- Lưu ý lợi ích xung đột;
- Làm nổi bật các mối quan hệ giữa các bên liên quan;
- Đánh giá tác động của phát triển chương trình giảng dạy / đào tạo trên những lợi ích

### **PHÂN TÍCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>TT</b>	<b>Tên cơ quan/tổ chức</b>	<b>Tác động tích cực đến Trung tâm: +++++</b>	<b>Tác động không tích cực đến Trung tâm: _- - - -</b>

#### ***b) Lựa chọn của những người tham gia trong việc phát triển chương trình***

Các cơ sở ban đầu cho sự lựa chọn của những người tham gia trong việc phát triển chương trình là xác định mục tiêu của phát triển chương trình giảng dạy, và các vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan khác nhau ở các giai đoạn khác nhau trong chu kỳ. Dựa trên những mục tiêu và vai trò, một danh sách của các bên liên quan tham gia phát triển chương trình giảng dạy có thể được thực hiện.

Phân tích và lựa chọn của các bên liên quan thường dựa trên sự quan tâm và vai trò tiềm năng và chức năng của mỗi bên liên quan, cũng như mức độ ảnh hưởng mà các bên liên quan có thể có phát triển chương trình giảng dạy. Quá trình phân tích các bên liên quan đã được chuyển thể từ một công

cụ được sử dụng khá phổ biến trong việc phát triển các dự án phát triển cộng đồng và các chương trình.

Sự tham gia của các bên liên quan nên cho phép các bên liên quan để đóng một vai trò tích cực trong việc đưa ra quyết định và trong các hoạt động hậu quả ảnh hưởng đến họ.

**c) Phân tích tình hình**

Ngoài việc xem xét các nhu cầu tổ chức, công việc và cá nhân, có một loạt các yếu tố bên ngoài (bên ngoài cơ sở đào tạo) và nội bộ (bên trong các cơ sở đào tạo) để được xem xét có thể cho phép các nhà phát triển chương trình giảng dạy để hiểu rõ hơn về giảng dạy và môi trường học tập .

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH**

	MẠNH	YẾU
Người học		
Giáo viên, nhân viên	GV cơ hữu, thỉnh giảng	
Cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính		
Quan hệ với cộng đồng/TC	Liên kết với các trường ĐH, TCCN	
Tổ chức, quản lý		
	THUẬN LỢI	KHÓ KHĂN
KT-XH ĐP		
Chính quyền	Cho phép tuyển sinh rộng rãi ngoài địa bàn	
Ngành	Quan tâm đầu tư	
Người dân		
Các cơ quan, trường học, tổ chức XD		

Các yếu tố sau đây có thể được kiểm tra chi tiết hơn hoặc ít hơn, tùy thuộc vào điều kiện địa phương:

• *Các yếu tố bên ngoài*

- nguồn nhân lực (giáo viên / kỹ thuật);
- cộng đồng "nhu cầu" (văn hóa, hải quan, truyền thống);
  - Khí hậu và điều kiện địa lý;
  - Cơ sở hạ tầng (hệ thống thông tin liên lạc, đường giao thông, dịch vụ);
  - Trình độ công nghệ (kiến thức bản địa, công nghệ mới, nghiên cứu ứng dụng);

- Mô hình phát triển kinh tế địa phương (cây / cây trồng vật nuôi, sinh hoạt hoặc tiền mặt, công nghiệp / nông nghiệp);
- Người sử dụng lao động yêu cầu (kiến thức, kỹ năng, thái độ, số, giới tính, dân tộc);
- Sự hỗ trợ các cơ quan (địa phương / quốc tế);
- Chính sách (phát triển / giáo dục ...);
- Kỳ vọng tương lai về việc làm, tăng thu nhập, sự nghiệp;
  - Giá trị của xã hội (tầm quan trọng của lâm nghiệp, môi trường, giáo dục);
- Nhân lực cần quốc gia (dự kiến nhu cầu việc làm);
- Tài chính/ hệ thống hỗ trợ (tín dụng, tài chính);
- Quyền sử dụng đất (hộ gia đình, cộng đồng, Nhà nước sở hữu đất đai);
- Thu nhập dân cư...

#### *Các yếu tố nội bộ*

- Trình độ hiểu biết của học viên / nhóm mục tiêu (Bối cảnh, khả năng, nhu cầu giáo dục, yêu cầu đầu vào);
- Giáo viên / chủ đề (các chuyên gia giá trị, thái độ, kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm);
- Các nguồn lực, cơ sở vật chất, chỗ ở, không gian giảng dạy, phòng thí nghiệm, đất đai, trang trại, cấp nước, nhân viên, thiết bị;
- Chương trình giảng dạy hiện hành;
- Tài liệu giảng dạy / viện trợ;
- Tài chính;
- Số người học / kích thước của các lớp học;
- Thời gian cho việc giảng dạy và chuẩn bị
- Quản lý / quản trị.

#### *Phương pháp thu thập thông tin:*

Thông tin về các yếu tố trên có thể được thu thập theo những cách khác nhau. Sau đây là một số ví dụ:

- Phỏng vấn;
- Quan sát / thực địa;
- Bảng hỏi;

- Phân tích / kết quả kiểm tra, kiểm tra;
- Đánh giá chương trình giảng dạy hiện nay;
- Nghiên cứu có sự tham gia;
- Hội thảo;
- Xem xét tài liệu / báo cáo.

*d) Phân tích nhu cầu đào tạo (Phân tích mối liên hệ: Nhu cầu cá nhân của người học – Yêu cầu phát triển năng lực của cộng đồng – ưu tiên của TTGD TX)*

Đây là công việc hết sức cần thiết để việc đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động, phải nhằm mục đích để sau khi học xong, người học có khả năng và có cơ hội để hành nghề được.

Xác định nhu cầu trước hết là xác định tên và số lượng các công việc mà cộng đồng đang đòi hỏi và sẽ đòi hỏi. Việc đánh giá nhu cầu đào tạo không chỉ cần thiết đối với các nhà

Đối với đào tạo của TTGD TX nên quan tâm nhiều đến nhu cầu học tập trên địa bàn từng địa phương, và cần phối hợp với các cơ quan liên quan về sử dụng đội ngũ nhân lực của địa phương để có những số liệu dự báo phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong việc xác định nhu cầu đào tạo cũng cần xác định lĩnh vực ưu tiên cho đào tạo, đó là những lĩnh vực đang được ưu tiên phát triển trong cộng đồng.

### **PHÂN TÍCH NHU CẦU HỌC TẬP**

<b>TT</b>	<b>Nhu cầu</b>	<b>Người học</b>	<b>Số lượng (người)</b>	<b>Cơ quan/TC có nhu cầu</b>	<b>Số lượng</b>

### **PHÂN TÍCH CÁC CÔNG VIỆC**

Phân tích công việc là xác định:

- Các bước thực hiện của từng công việc
- Các tiêu chuẩn thực hiện của từng bước công việc
- Các dụng cụ, trang bị, vật liệu cần thiết để thực hiện từng bước công việc
- Các kiến thức người học cần thiết để thực hiện từng bước công việc



- Các vấn đề về an toàn trong từng bước công việc
- Các quyết định, các lỗi thường gặp trong từng bước công việc.

Sản phẩm: Các phiếu phân tích công việc

Phân tích các bước của công việc là một việc hết sức phức tạp, tốn nhiều thời gian và công sức, nhưng là bước hết sức quan trọng vì nó quyết định nội dung và thời gian đào tạo hợp lí để hình thành các kỹ năng đó. Việc phân tích này cần có sự tham gia của một nhóm gồm các nhà phân tích, các nhà chuyên môn cùng nghề, các công nhân có kinh nghiệm, đồng thời phải có phương pháp phân tích khoa học để có thể loại trừ được những thao tác thừa không hợp lí, thiếu logic.

## **2. Giai đoạn 2. Thiết kế chương trình**

Trong giai đoạn này, chương trình phát triển liên quan đến kế hoạch, xây dựng và in ấn tài liệu

Những tài liệu này có thể bao gồm mục tiêu, tiêu chuẩn, hiệu suất, hoạt động học tập và chiến lược giảng dạy, kết nối liên ngành, và các hoạt động khác để hướng dẫn thực hiện chương trình giảng dạy.

Từ kết quả của giai đoạn chuẩn bị, người thiết kế chương trình tiếp tục thực hiện thiết kế tổng thể chương trình đào tạo.

### *4.2.1. Các công việc cần thực hiện*

a) Mô tả các kết quả phải đạt được sau đào tạo: xác định mục tiêu đào tạo của chương trình)

b) Xác định nội dung: kiến thức khoa học, công nghệ cần thiết để thực hiện các công việc theo trình độ đào tạo và để phát triển trong tương lai và hệ thống thành các nội dung chính (khung chương trình)

c) Xác định thời lượng cần thiết để thực hiện chương trình

d) Phương pháp tổ chức thực hiện chương trình: Phân tích logic trình tự dạy học theo các nội dung trong chương trình ; - Xác định các vấn đề về tổ chức đào tạo; Xác định các nguồn lực và các giới hạn cần thiết để thực hiện chương trình đào tạo; Xác định các yêu cầu về văn bằng chứng chỉ

e) Đánh giá: Xác định các yêu cầu và công cụ đánh giá kết quả học tập của người học theo mục tiêu đào tạo đã đề ra

*BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT*

Khi thiết kế tổng thể xong, người thiết kế chương trình tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

- Viết mục tiêu và mục tiêu thực hiện các chuyên đề
- Xác định nội dung và thời lượng cho các chuyên đề
- Xác định các yêu cầu và công cụ đánh giá kết quả học tập của người

học theo mục

tiêu thực hiện của các chuyên đề

- Xác định các nguồn lực cần thiết để dạy và học của mỗi chuyên đề
- Yêu cầu đánh giá của mỗi chuyên đề

### LẬP KẾ HOẠCH

Giai đoạn lập kế hoạch liên quan đến việc xác định các mục tiêu và các chủ đề chính. Các sản phẩm ban đầu của kế hoạch là có được một khuôn khổ chương trình giảng dạy rộng có chứa tất cả những yếu tố này, và sau đó là kế hoạch chi tiết hơn về chương trình giảng dạy bài học, và phương pháp giảng dạy cần thiết và học liệu

#### *Xác định Mục tiêu đào tạo*

Một mục tiêu được sử dụng để nói lên những gì một chương trình đào tạo (và đặc biệt là giáo viên hoặc huấn luyện viên) dự định để đạt được. Mục tiêu là một cách diễn đạt rõ ràng, cụ thể về khả năng thực hiện có thể quan sát và đánh giá được của người học.

#### *Mục tiêu đào tạo SMART*

- S- Specific: Cụ thể
- M- Measureable - Đo được
- A- Attainable – Có thể đạt được
- R-Result – Oriented - Định hướng kết quả
- Time- bound – Giới hạn thời gian

#### *Xác định mục tiêu cần phải:*

- Dựa trên các mục tiêu kinh tế/đào tạo của người học/khách hàng
- Cung cấp cơ sở thiết kế chương trình
- Góp phần định hướng/hình thành những nguyện vọng của người học
- Tạo cơ sở cho công tác đánh giá
- Đưa ra tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả cho quá trình đào tạo

#### *Hai cấp độ mục tiêu:*

- Các mục tiêu cuối cùng: Mục tiêu hướng dẫn tổng thể
- Các mục tiêu khả năng: Những kỹ năng giúp thực hiện mục tiêu đó  
VD: *Mục tiêu cuối cùng*: Qua đường an toàn.  
*Các mục tiêu khả năng*: Quan sát hai bên đường, nhận biết đường dành cho người đi bộ, hiểu tín hiệu giao thông  
*Một mục tiêu sẽ hướng tới một trong ba phạm trù sau*:
  - Nhận thức – các khái niệm, ý kiến và thực tế.
  - Cảm xúc – niềm tin, thái độ và tình cảm
  - Kỹ năng thực hành – sự kết hợp các hành động thể chất
 Mỗi mục tiêu bao gồm 4 nhân tố: 1) Khán giả -- Chúng ta đang nói với ai?; 2) Hành vi – Họ sẽ làm gì? 3) Các điều kiện – Cho những trường hợp nào? 4) Mức độ làm chủ -- Tốt như thế nào?

### ***Xác định nội dung chương trình***

Nội dung chương trình sẽ tạo ra các mục tiêu khả năng. ứng với từng mục tiêu khả năng sẽ có một mục/tiêu mục của chương trình

Nội dung cần hướng đến các mục tiêu chung của chương trình.

### ***Xác định thời lượng, nguồn lực cần thiết để phát triển chương trình***

Cần chỉ rõ

- Thời lượng học tập của chương trình: số tiết
- Nguồn lực cho thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin cũng như giảng dạy và học tập phát triển vật liệu.
- Một số thiết bị thu thập thông tin : máy ảnh, máy ghi hình, một máy tính và máy in, máy quét và máy photocopy.
- Tài liệu học tập.
- Thiết bị giảng dạy và học tập , chẳng hạn như một máy chiếu overhead (OHP), video và trình bày, có thể có ảnh hưởng lớn về cải cách viết sách giáo khoa.

Lưu trữ và thư viện đóng một vai trò quan trọng như kho lưu trữ thông tin cũng như các trung tâm mà từ đó các kinh nghiệm và bài học của các cá nhân và các tổ chức đào tạo có thể được phổ biến.

Nguồn nhân lực cũng quan trọng và bao gồm các chuyên gia giáo dục, giáo viên, người học và người tham gia từ các tổ chức liên quan khác.

### **3. Giai đoạn 3. Thực hiện chương trình**

#### **Triển khai**

Đây là giai đoạn mà trong đó tất cả các bên liên quan đều tham gia thiết kế và phát triển chương trình. Quá trình đòi hỏi sự tương tác giữa cán bộ của các bộ phận, Giám đốc TT, giáo viên, cha mẹ, người học và cộng đồng nói chung. Tập huấn giảng viên thông qua các cuộc hội thảo và hội thảo.

#### **Giám sát**

Hoạt động này có thể được xem như là một phần của quá trình thực hiện. ở giai đoạn này mà các CBQL, nhân viên phụ trách chương trình có các hoạt động theo dõi, thăm lớp, xác minh rằng lớp học thực hành là phù hợp với mục tiêu thành lập và mục tiêu của chương trình giảng dạy. Dữ liệu được thu thập để thông báo cho lãnh đạo ra quyết định liên quan đến chương trình giảng dạy.

Các hoạt động giám sát cũng nắm bắt thực tiễn tốt nhất cho phát triển mối quan hệ làm việc giữa các cán bộ của Bộ phận Chương trình đào tạo và các nhân viên.

Trong giai đoạn thực hiện, chương trình giảng dạy là "chuyển giao". Đây là thời điểm mà kế hoạch trở thành hiện thực, và các bên liên quan khác nhau đến với nhau để tham gia trong quá trình học tập. Mặc dù giáo viên (giảng viên) và học viên là các bên liên quan chính tham gia ở giai đoạn này, người dân cũng có thể đóng vai trò quan trọng. Trường hợp thực hành lĩnh vực có liên quan, các bên liên quan khác cũng có thể đóng góp quan trọng.

#### **4. Giai đoạn 4. Đánh giá, phản hồi**

Ở giai đoạn này, cán bộ tham gia vào các phân tích dữ liệu thu thập trên lĩnh vực này để xác định hiệu quả của thiết kế chương trình giảng dạy và thực hiện của nó có liên quan đến người học. Quá trình này đòi hỏi phải nghiên cứu toàn diện, xác định các thiếu sót và nguyên nhân gốc rễ có thể để dẫn đến hành động khắc phục.

Các thông tin thu được từ phân tích dữ liệu được sử dụng để hướng dẫn điều chỉnh thích hợp với các văn bản chương trình giảng dạy. Điều chỉnh như vậy kết hợp các điểm mạnh và giải quyết bất kỳ điểm yếu rõ ràng của chương trình thực hiện. Tất cả đều hướng tới cải thiện chương trình giảng dạy và kết quả học tập của người học

#### **XÂY DỰNG CÁC CÔNG CỤ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC CHỈ DẪN**

Các công cụ kiểm tra đánh giá là những tình huống có chức năng làm bộc lộ ra kiến thức, kỹ năng và thái độ có liên quan đến đối tượng nhận thức và được sử dụng để đánh giá trình độ nắm vững đối tượng bởi người học, giúp người học hiệu chỉnh được hoạt động của mình.

Thông thường, người ta sử dụng các câu hỏi, các loại bài tập khác nhau để đánh giá kết quả học tập .

Các chỉ dẫn của chương trình được biên soạn nhằm chỉ đạo hoạt động của người học một cách phù hợp với sự chuẩn bị và những tiến bộ của họ khi nghiên cứu chuyên đề. Có các loại chỉ dẫn sau:

+ Chỉ dẫn đầu vào : Nhằm hướng dẫn sử dụng mô đun và đánh giá kết quả kiểm tra điều kiện tiên quyết của người học.

+ Chỉ dẫn thực hiện các nội dung học tập và kiểm tra.

+ Chỉ dẫn đánh giá kết thúc: Nội dung đánh giá phải phản ánh chính xác mục tiêu đào tạo và giữ một vị trí quan trọng vì nó là phép thử tin cậy bảo đảm chất lượng cho người học sau khi hoàn thành khóa học. Bởi vậy khi soạn nội dung đánh giá cho chuyên đề học tập cần dựa vào những cơ sở sau:

- Phải dựa vào các chuẩn năng lực đã được ban hành hoặc đang được chấp nhận.

- Nội dung đánh giá phải được soạn thảo trên cơ sở những điều kiện công việc định.

Khi soạn thảo các nội dung đánh giá, cần trả lời được các câu hỏi sau đây:

- Những hoạt động nào người học có thể thực hiện được sau khi học xong một chuyên đề hoặc chương/ bài.

- Những chuẩn mực nào người học có thể đạt được?

- Trong điều kiện nào người học phải tiến hành công việc?

Nội dung đánh giá có thể là những câu hỏi trắc nghiệm hoặc các bài tập thực hành tùy theo từng loại chuyên đề/chương bài.

Chương trình GD được đánh giá dựa trên các tiêu chí được xây dựng có điều chỉnh về mặt nội dung và lựa chọn phù hợp với mục tiêu. Mỗi tiêu chuẩn được đánh giá về *mức độ cần thiết* và *mức độ hợp lý của số tín chỉ* theo các mức, thông thường là 5 mức, từ mức 0 (mức thấp nhất) đến mức 4 (mức cao nhất) Việc đánh giá theo từng tiêu chuẩn được tiến hành thường xuyên theo từng nội dung cụ thể hay theo các tiêu chuẩn để kết thúc một chương trình học.

### **Kinh nghiệm thực tế về phát triển chương trình GDTX :**

***Trường hợp nghiên cứu: Trung tâm GDTX Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội***

#### ***1. Kết quả thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên:***

- Chương trình phổ cập giáo dục, chương trình GDTX cấp THPT

+ Đáp ứng được nhu cầu công tác phổ cập giáo dục.

+ Mở lớp tạo cơ hội học tập cho người dân thuộc diện cần học khi có 10 học viên trở lên.

- Chương trình đào tạo bồi dưỡng, dạy nghề ngắn hạn

+ Các nghề: kế toán viên, kinh doanh thương mại, quản lý nhà hàng - kinh doanh dịch vụ ăn uống, tin học và công tác văn phòng, giúp việc gia đình, kinh doanh nhà hàng hoa và quà lưu niệm, tin học văn phòng nâng cao, nghiệp vụ bán, nghiệp vụ nhà hàng.

+ Đáp ứng được nhu cầu của người dân và đăng ký phối hợp của các phòng, ban ngành đoàn thể ở địa phương và các Trung tâm HTCD.

- Chương trình trung cấp và dạy nghề dài hạn

- + Các ngành: kế toán tổng hợp, sư phạm mẫu giáo - nhà trẻ, công nghệ thông tin, hành chính văn phòng, sửa chữa điện lạnh,
- + Mở lớp khi có trên 20 học viên đăng ký học.
- Chương trình GDTX đáp ứng yêu cầu người học
- + Tư vấn, phối hợp và hỗ trợ giúp 14 Trung tâm HTCD tổ chức chương trình GDTX đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức, chuyển giao công nghệ.

### **5.2. Kết quả thực hiện các năm học:**

TT	Chương trình GDTX	Năm học 2009 - 2010		Năm học 2010 - 2011		Học kỳ I NH 2011 - 2012	
		Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV	Số lớp	Số HV
1	Phổ cập THCS	01	15	02	59	02	45
2	Bổ túc THPT và THPT	10	256	15	470	15	460
3	THCN và TC nghề	12	721	14	844	15	894
4	Đào tạo bồi dưỡng nghề ngắn hạn	5	183	9	280	13	448
5	Đại học từ xa	17	1334	10	718	6	680
<b>Tổng cộng</b>		<b>45</b>	<b>2509</b>	<b>50</b>	<b>2371</b>	<b>51</b>	<b>2527</b>

### **5.3. Kết quả thực hiện chương trình GDTX đáp ứng yêu cầu người học tại Trung tâm HTCD phường**

- Hàng năm huy động được trên 200.000 lượt người tham dự các lớp học theo chuyên đề vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra:

+ Năm 2009 huy động được 246.540 lượt người tham dự các lớp học theo chuyên đề đạt 1,01 số lượt người dự so với dân số.

+ Năm 2010 huy động được 241.286 lượt người tham dự các lớp học theo chuyên đề đạt 1,01 số lượt người dự so với dân số.

+ Năm 2011 (Tính đến tháng 11/2011) huy động được 206.927 lượt người tham dự các lớp học theo chuyên đề đạt tỉ lệ 102,4% so với kế hoạch đề ra.

### **Chương trình phối hợp với các Trung tâm HTCD phường tổ chức các chương trình GDTX đáp ứng nhu cầu xã hội năm 2011**

#### **5.2.1. Xây dựng chương trình GDTX thực hiện ở Trung tâm HTCD**

- Chương trình phổ biến kiến thức - tập huấn kỹ thuật

Tập trung phổ biến kiến thức với nội dung chuyên đề:

- + Kiến thức kinh doanh

- + Định hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế
- + Kỹ thuật hoa cây cảnh theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái.
- + Kỹ thuật chăn nuôi phục vụ dịch vụ ăn uống.

Mỗi Trung tâm HTCD: 10 buổi học theo chuyên đề.

- *Chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn*

- + Kinh doanh dịch vụ ăn uống
- + Bồi dưỡng nghiệp vụ nhân viên nhà hàng
- + Kinh doanh hàng hoa và quà lưu niệm
- + Kinh doanh hàng hoa và quà lưu niệm
- + Phục vụ gia đình
- + Tin học nâng cao
- + Lắp đặt và sửa chữa điện nước
- + Lắp đặt và sửa chữa điện dân dụng
- + Lắp đặt và sửa chữa máy lạnh và điều hòa không khí
- + Nghề nê nâng cao
- + Kỹ năng bán hàng
- + Kỹ năng lãnh đạo và điều hành doanh nghiệp
- + Công tác văn phòng

5.2.2. *Tổ chức các chương trình GDTX đáp ứng nhu cầu xã hội*

a) *Đánh giá nhu cầu học tập của cộng đồng*

i) **Nắm bắt định hướng phát triển kinh tế - xã hội và công tác cải cách hành chính của địa phương**

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Quận Long Biên giai đoạn 2010 - 2015 được xác định trong mục tiêu, phương hướng, các chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu nhiệm kỳ 2010 - 2015 của Đảng bộ Quận Long Biên, cụ thể là:

+ Nâng cao chất lượng, bảo đảm sự phát triển ổn định, bền vững của kinh tế theo cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp; tiếp tục ưu tiên phát triển dịch vụ, nhất là dịch vụ có chất lượng cao, hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị lớn; phát triển công nghiệp sạch, có chọn lọc.

+ Gắn phát triển kinh tế đô thị với phát triển văn hóa, thực hiện công bằng, tiến bộ và bảo đảm an sinh xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.



+ Các khu vực dân cư, các tuyến phố tiếp tục phát triển dịch vụ phổ thông, buôn bán nhỏ lẻ góp phần đáp ứng nhu cầu dân sinh, giải quyết việc làm, tăng thu nhập của nhân dân.

+ Giá trị các ngành dịch vụ tăng bình quân 19%/ năm.

+ Tiếp tục chính sách hỗ trợ để duy trì, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng đô thị sinh thái, không để đất hoang hóa. Chú trọng đào tạo nghề để chuyển bớt lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực khác.

+ Thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục, phấn đấu đến 2015 cơ bản hoàn thành phổ cập trung học phổ thông trong toàn Quận.

+ Phổ cập trung học phổ thông (*trong độ tuổi*): 14/14 phường.

+ Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục. Duy trì và nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục thường xuyên để đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

+ Xây dựng đề án về lao động và giải quyết việc làm giai đoạn 2010 - 2015. Nâng tỷ lệ người lao động qua đào tạo; phấn đấu hằng năm giải quyết bình quân khoảng 7.000 việc làm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đến 2015 dưới 1%.

ii). Nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ công chức từ quận tới cơ sở có được xác định là một trong hai khâu đột phá mà Quận tập trung thực hiện trong 5 năm 2010 - 2015

- Phát triển hạ tầng khung theo hướng đồng bộ, hiện đại; Cải cách hành chính (trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ công chức từ Quận tới cơ sở có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ, tận tụy và trách nhiệm trong thực thi công vụ).

- Chỉ tiêu thực hiện: Tiêu chuẩn hóa các chức danh cán bộ chủ chốt.

*b). Dự báo nhu cầu xã hội về giáo dục thường xuyên và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực*

- Nhu cầu phổ cập giáo dục, tập trung vào bậc THCS và THPT.

- Nhu cầu về đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực tập trung vào CNTT, công tác văn phòng, chuyên môn, nghiệp vụ.

- Nhu cầu đào tạo nghề giải quyết việc làm tập trung vào lĩnh vực dịch vụ, đô thị sinh thái.

- Nhu cầu cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ, tập trung vào lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe và lĩnh vực pháp luật.

### 5.2.2. Lựa chọn chương trình giáo dục thường xuyên

#### a) Căn cứ để lựa chọn

- Kết quả điều tra, rà soát phổ cập giáo dục:  
+ Xóa mù chữ và phổ cập bậc tiểu học.  
+ Phổ cập THCS và THPT.  
- Kết quả điều tra nhu cầu học tập của người dân (*kết quả điều tra bằng phiếu và trả lời phỏng vấn*).

- Kế hoạch hoạt động hàng năm của các phòng, ban ngành đoàn thể Quận Long Biên.

- Kế hoạch hoạt động hàng năm của các Trung tâm HTCD phường.

- Hợp đồng phối hợp đào tạo của các phòng, ban ngành đoàn thể quận Long Biên với Trung tâm GDTX Việt Hưng, đặc biệt hợp đồng của phòng Lao động TB&XH quận.

- Đăng ký phối hợp tổ chức các lớp chuyên đề, dạy nghề của Trung tâm HTCD phường.

- Đăng ký học trực tiếp của người học thông qua kết quả tuyển sinh.

#### b) Lựa chọn chương trình đáp ứng nhu cầu của địa phương và của người học

- Chương trình cấp văn bằng và chứng chỉ.

- Theo chương trình của Bộ GD&ĐT, chương trình của các trường liên kết đào tạo:

+ Xóa mù chữ, bổ túc tiểu học.

+ GDTX cấp THCS, cấp THPT

- Đào tạo, bồi dưỡng nghề

+ Nghề ngắn hạn: 3 tháng --> 6 tháng.

+ Các ngành nghề: Kế toán, kinh doanh thương mại, kỹ thuật nấu ăn, anh văn giao tiếp, anh văn thương mại, một số ngành nghề khác theo yêu cầu.

- Trung cấp nghề và Trung cấp chuyên nghiệp gồm các hệ:

+ Sau THCS: 3 năm

+ Sau THPT: 2 năm

+ Sau Trung cấp: 1 năm.

+ Các ngành nghề: Kế toán tổng hợp, hành chính văn phòng, kinh doanh dịch vụ thương mại, công nghệ thông tin, cơ khí và điện dân dụng, du lịch sinh thái, sư phạm mẫu giáo nhà trẻ, kỹ thuật nấu ăn, một số ngành khác theo yêu cầu.

- Chương trình đáp ứng yêu cầu của các Trung tâm HTCD và của người học:

+ Chương trình của Bộ GD&ĐT ban hành.

+ Trung tâm biên soạn phù hợp với yêu cầu của lớp học.

- Bao gồm:

+ Chương trình giáo dục phát triển kinh tế: Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt; Phổ biến kiến thức phát triển kinh tế; Chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, kiến thức kinh doanh, hội nhập Quốc tế WTO.

+ Chương trình giáo dục văn hóa - xã hội: Truyền thông dân số kế hoạch hoá gia đình; Xây dựng tổ dân phố, gia đình văn hóa.

+ Chương trình giáo dục bảo vệ môi trường: Xây dựng môi trường xanh sạch đẹp.

+ Chương trình giáo dục bảo vệ sức khỏe: Tuyên truyền chống suy dinh dưỡng trẻ em chăm sóc sức khoẻ sinh sản, phòng chống các bệnh phụ khoa; chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, sức khoẻ người cao tuổi; Phòng chống tiêu chảy cấp; Vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Chương trình phổ biến pháp luật: Phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống cháy nổ, luật môi trường, công tác giải phóng mặt bằng, luật xây dựng, luật hôn nhân gia đình, luật đất đai...

+ Các hoạt động câu lạc bộ, văn nghệ thể dục thể thao.

### **Tài liệu tham khảo**

- Bộ GD&ĐT, Quyết định số 01/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/01/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Giáo dục thường xuyên.
- Bộ GD&ĐT, Thông tư số 26 /2010/TT- BGDĐT ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ
- Robert M. Diamond, Designing & assessment courses & curricula (Third edition), 2003
- <http://www.unescobkk.org/vi/about-us/cac-chuong-trinh-cua-unesco/>

## PHỤ LỤC

### NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2010/TT- BGDĐT ngày 27 tháng

10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

#### Phần 1. Phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập

Chuyên đề	Mức độ cần đạt	Ghi chú
<b>1. Phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường và hội nhập</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Trình bày được một số xu thế chính của thời đại đã và đang ảnh hưởng tới phát triển kinh tế nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng.</li><li>- Nêu lên một vài đặc điểm và yêu cầu cơ bản của kinh tế thị trường đối với phát triển kinh tế nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng hiện nay.</li><li>- Xác định được những cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế thế giới.</li><li>- Liên hệ được thực tế phát triển kinh tế ở địa phương, ở gia đình.</li><li>- Nêu lên được chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước khuyến khích nhân dân làm giàu chính đáng.</li><li>- Xác định được xu thế cạnh tranh, sự cần thiết phải nâng cao chất lượng lực lượng lao động trong nông nghiệp.</li><li>- Xác định được sự cần thiết phải cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh sản xuất lớn, sản xuất hàng hoá và quan tâm tới chất lượng, giá thành, thương hiệu, quảng cáo, tiếp thị hàng nông sản,...</li><li>- Nhận biết được mô hình “sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng, mô hình liên kết người nông dân với thị trường” và mô hình “sự tham gia của nông dân vào siêu thị và các chuỗi phân phối gia tăng giá trị”.</li></ul>	<p>Lưu ý 2 xu thế chính:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Xu thế chuyển từ kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa</li><li>- Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế thế giới</li></ul>
<b>2. Chất lượng nguồn nhân lực trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nêu lên được vai trò và tầm quan trọng nguồn nhân lực có chất lượng cao trong quá trình toàn cầu hoá và hội nhập.</li><li>- Chỉ ra được các nguy cơ chủ yếu của nguồn nhân lực chất lượng thấp trong quá trình toàn cầu hoá và hội nhập.</li><li>- Nêu lên được thực trạng chất lượng nguồn nhân lực hiện nay (trình độ văn hoá, trình độ, chuyên môn, trình độ tay nghề,...).</li><li>- Xác định được các nguyên nhân chủ yếu của nguồn nhân lực chất lượng thấp.</li><li>- ý thức được sự cần thiết phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao trình độ văn</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thực trạng mù chữ, thất học hiện nay, đặc biệt ở nông thôn, miền núi, phụ nữ và trẻ em gái.</li><li>- Thực trạng đào tạo chuyên môn, nhất là lực lượng lao động nông nghiệp.</li></ul>

	<p>hoá, chuyên môn, tay nghề.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên hệ được thực tế trình độ văn hoá, chuyên môn, tay nghề của lực lượng lao động địa phương hiện nay.</li> <li>- Tuyên truyền, động viên mọi người trong gia đình, trong cộng đồng cần phải quan tâm tới việc nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, tay nghề.</li> </ul>	
<b>3. Nhu cầu cập nhật kiến thức, khoa học kĩ thuật và công nghệ sản xuất mới trong thời đại ngày nay</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Nêu lên được xu thế phát triển của khoa học kĩ thuật, công nghệ và sự bùng nổ thông tin trong thời đại ngày nay.</li> <li>- Trình bày được sự cần thiết cập nhật kiến thức, khoa học kĩ thuật và công nghệ mới, tăng cường khả năng cạnh tranh, hạn chế nguy cơ thất nghiệp.</li> <li>• Nêu lên được thực trạng cập nhật kiến thức, khoa học kĩ thuật và công nghệ sản xuất mới hiện nay.</li> <li>- Xác định được những khó khăn, cản trở đối với việc cập nhật kiến thức, khoa học kĩ thuật và công nghệ sản xuất mới.</li> <li>- Tuyên truyền mọi người trong gia đình, trong cộng đồng phải cập nhật kiến thức, khoa học kĩ thuật và công nghệ sản xuất mới.</li> </ul>	
<b>4. Sản xuất hàng hoá trong kinh tế thị trường và hội nhập</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lên được thực trạng sản xuất manh mún, tự cung, tự cấp hiện nay.</li> <li>- Nêu lên được lợi ích của sản xuất hàng hoá.</li> <li>- Liệt kê được những điều kiện để tổ chức sản xuất hàng hoá có hiệu quả.</li> <li>- Biết cách tổ chức sản xuất hàng hoá có hiệu quả (biết tổ chức sản xuất các sản phẩm hàng hoá của hộ nông dân như tổ chức sản xuất hàng hoá ngành trồng trọt; tổ chức sản xuất hàng hoá ngành chăn nuôi,...).</li> <li>- Liên hệ được thực tế sản xuất hiện nay ở gia đình, ở địa phương.</li> <li>- ý thức được sự cần thiết phải phát triển sản xuất hàng hoá.</li> <li>- Động viên mọi người trong gia đình và trong cộng đồng đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, xoá bỏ dần sản xuất manh mún, tự cung, tự cấp.</li> </ul>	<p>Điều kiện để tổ chức sản xuất hàng hoá có hiệu quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu nhu cầu thị trường.</li> <li>- Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi và khó khăn của bản thân, gia đình và địa phương</li> <li>- Chuẩn bị tiêu thụ hàng hoá (chất lượng, đóng gói, giá thành, quảng cáo, liên kết, ...).</li> </ul>
<b>5. Cạnh tranh - xu thế tất yếu trong kinh tế thị trường và hội nhập</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lên được xu thế tất yếu của cạnh tranh trong kinh tế thị trường và hội nhập.</li> <li>- Xác định được hậu quả của thất bại do năng lực cạnh tranh kém.</li> <li>- Chấp nhận sự cạnh tranh lành mạnh.</li> <li>- Đưa ra được một số ví dụ về sự thành công hoặc sự thất bại do khả năng cạnh tranh kém.</li> <li>- Liên hệ được thực tế của gia đình, địa phương.</li> <li>- Tuyên truyền mọi người trong gia đình và trong cộng đồng có ý thức cạnh tranh lành mạnh trong sản xuất, kinh doanh.</li> </ul>	
<b>6. Tìm hiểu, nghiên cứu thị trường</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lên được hậu quả của sản xuất theo phong trào, vì lợi ích trước mắt.</li> </ul>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lên được lợi ích của việc tìm hiểu, nghiên cứu thị trường.</li> <li>- Trình bày được những kiến thức cơ bản về thị trường, kỹ năng tiếp cận thị trường và phân tích thông tin thị trường, ...</li> <li>- Biết cách tìm hiểu, nghiên cứu và phân tích nhu cầu thị trường.</li> <li>- Nêu lên được một ví dụ thành công trong sản xuất, kinh doanh do biết tìm hiểu, nghiên cứu thị trường.</li> <li>- Liên hệ, phân tích thực tế sản xuất, kinh doanh của bản thân và địa phương.</li> <li>- Ý thức được sự cần thiết phải sản xuất có kế hoạch, có tìm hiểu nhu cầu thị trường.</li> </ul>	
<b>7. Năng suất lao động, chất lượng và giá thành sản phẩm trong kinh tế thị trường và hội nhập</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được vai trò của năng suất lao động, chất lượng và giá thành sản phẩm trong kinh tế thị trường và hội nhập.</li> <li>- Biết cách nâng cao năng suất lao động.</li> <li>- Biết cách nâng cao chất lượng sản phẩm.</li> <li>- Ý thức được sự cần thiết phải quan tâm tới năng suất lao động, chất lượng và giá thành sản phẩm.</li> <li>- Liên hệ được với thực tế sản xuất hiện nay của gia đình và ở địa phương.</li> <li>- Xác định được các giải pháp để nâng cao năng suất lao động, chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.</li> </ul>	
<b>8. Hạch toán kinh tế trong sản xuất</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lên được thực trạng sản xuất không tính toán, lấy công làm lãi.</li> <li>- Trình bày được lợi ích của việc hạch toán kinh tế trong sản xuất.</li> <li>- Xác định được tầm quan trọng của vấn đề hạch toán kinh tế trong sản xuất.</li> <li>- Biết hạch toán kinh tế để sản xuất, kinh doanh có hiệu quả và có lãi cao (hạch toán trong sản xuất lúa, chăn nuôi lợn,...).</li> <li>- Biết xây dựng hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm,...</li> <li>- Biết tuyên truyền, động viên mọi người trong gia đình, trong cộng đồng ý thức việc hạch toán kinh tế trong sản xuất.</li> </ul>	
<b>9. Xây dựng thương hiệu; tuyên truyền/ quảng cáo/tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lên được tầm quan trọng của việc xây dựng thương hiệu, tuyên truyền/quảng cáo/tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm.</li> <li>- Nêu lên được thực trạng xây dựng thương hiệu, tuyên truyền/quảng cáo/tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm của gia đình và địa phương hiện nay.</li> <li>- Xác định được các yếu tố tạo nên thương hiệu mạnh của sản phẩm trên thị trường.</li> <li>- Nêu lên được các chức năng, đặc trưng cơ bản của tuyên truyền/quảng cáo/tiếp thị sản phẩm có hiệu quả.</li> <li>- Biết cách xây dựng và phát triển thương</li> </ul>	<p>Một số vấn đề cần phải quan tâm để phát triển/bảo vệ thương hiệu sản phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường, tạo vùng sản xuất hàng hóa đủ lớn;</li> <li>- Bảo đảm quy trình sản xuất nghiêm ngặt.</li> <li>- Đảm bảo uy tín, chất lượng sản</li> </ul>

	<p>hiệu, tuyên truyền/quảng cáo/tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm của cá nhân, gia đình hoặc cộng đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được những khó khăn trong việc xây dựng thương hiệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm và cách khắc phục.</li> <li>- Biết tìm kiếm sự tư vấn, giúp đỡ của các doanh nghiệp, của các cấp chính quyền trong việc xây dựng thương hiệu, tuyên truyền/quảng cáo/tiếp thị/ tiêu thụ sản phẩm.</li> <li>- Tuân thủ các quy định của pháp luật về đăng kí thương hiệu sản phẩm, tuyên truyền/quảng cáo/tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm.</li> <li>- Tích cực hợp tác với các cá nhân, đơn vị và cơ quan chức năng để thực hiện quyền, thương hiệu sản phẩm.</li> <li>- Có ý thức và tuyên truyền mọi người trong gia đình, cộng đồng quan tâm tới xây dựng thương hiệu, tuyên truyền/ quảng cáo/tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm của cá nhân, gia đình hoặc cộng đồng.</li> </ul>	<p>phẩm, sản phẩm an toàn.</p> <p>Các bước chuẩn bị tiêu thụ sản phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân loại sản phẩm;</li> <li>- Bảo quản, đóng gói, hoàn thiện sản phẩm;</li> <li>- Quảng cáo sản phẩm</li> <li>- Định giá sản phẩm;</li> <li>- Liên kết;</li> <li>- Tìm đối tác uy tín, ổn định.</li> </ul>
<p><b>10. Hợp tác trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lên được lợi ích của việc hợp tác trong kinh tế thị trường và hội nhập trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.</li> <li>- Trình bày được những khó khăn khi sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm đơn lẻ.</li> <li>- Nêu lên được lợi ích của việc tổ chức các nhóm nông dân sở thích nhằm hỗ trợ, hợp tác giúp nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại địa phương.</li> <li>- Nêu lên được các nội dung, hình thức, mức độ hợp tác.</li> <li>- Biết cách hợp tác trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm để tạo nên sức mạnh.</li> <li>- Liên hệ thực tế sản xuất và kinh doanh của gia đình và địa phương.</li> <li>- Có ý thức liên kết hợp tác để phát triển sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng chuyên canh nông lâm, thủy sản, dần hình thành các hiệp hội của nông dân.</li> </ul>	
<p><b>11. Tự kiểm việc làm, tự tạo việc làm</b></p>	<p>trình bày được xu thế tự kiểm việc làm, tự tạo việc làm để tăng thu nhập.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Nêu lên được lợi ích của tự tạo việc làm.</li> <li>- Trình bày được những khó khăn khi tự tạo việc làm.</li> <li>-Kể được một ví dụ về trường hợp năng động, sáng tạo, tự kiểm việc làm, tự tạo việc làm cho bản thân và tạo việc làm cho những người khác.</li> <li>- Tự tin hơn vào khả năng của bản thân trong việc tự kiểm việc làm, tự tạo việc làm.</li> <li>- Đề xuất được các kiến nghị với lãnh đạo địa phương để giúp đỡ mọi người tự kiểm việc làm, tự tạo việc làm.</li> </ul>	



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng được kế hoạch thực hiện để kiếm việc làm, tự tạo việc làm.</li> </ul>	
<b>12. Đói nghèo: thực trạng - nguyên nhân và giải pháp</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được thực trạng, nguyên nhân sự đói nghèo.</li> <li>- Xác định được các hậu quả của đói nghèo đối với bản thân, gia đình và xã hội.</li> <li>- Nêu lên được chủ trương, chính sách xoá đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước.</li> <li>- Nêu lên được một vài điển hình “vượt qua số phận”, vượt qua đói nghèo.</li> <li>- Liên hệ được thực trạng và nguyên nhân đói nghèo ở địa phương.</li> <li>- Tự tin hơn vào bản thân, vào khả năng có thể thay đổi cuộc sống hiện tại, không an phận, không chấp nhận đói nghèo.</li> <li>- Có quyết tâm thoát đói nghèo hoặc giúp mọi người trong cộng đồng thoát đói nghèo.</li> </ul>	
<b>13. Thành lập doanh nghiệp vừa và nhỏ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được lợi ích của việc thành lập doanh nghiệp vừa và nhỏ.</li> <li>- Nêu lên được chủ trương, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.</li> <li>- Xác định được thuận lợi và khó khăn khi thành lập doanh nghiệp vừa và nhỏ.</li> <li>- Trình bày được quy trình, thủ tục thành lập doanh nghiệp vừa và nhỏ.</li> <li>- Tuân thủ các quy trình và thủ tục thành lập doanh nghiệp vừa và nhỏ.</li> </ul>	
<b>14. Xuất khẩu lao động trong kinh tế thị trường và hội nhập</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu lên được thực trạng, mục đích, xu thế xuất khẩu lao động hiện nay.</li> <li>- Trình bày được các lợi ích của việc xuất khẩu lao động.</li> <li>- Xác định được các thách thức đặt ra đối với lao động Việt Nam khi tham gia xuất khẩu lao động.</li> <li>- Nêu lên được các yêu cầu đối với lao động khi tham gia xuất khẩu lao động.</li> <li>- Biết cách lựa chọn nước và đơn vị xuất khẩu lao động có uy tín.</li> <li>- Biết cách lựa chọn công việc phù hợp với trình độ và sức khoẻ của mình.</li> <li>- Biết cách tự bảo vệ quyền lợi của mình khi tham gia xuất khẩu lao động.</li> <li>- Biết cảnh giác với một số thủ đoạn lừa gạt hiện nay trong xuất khẩu lao động.</li> <li>- Chấp hành chính sách và quy định pháp luật về xuất khẩu lao động.</li> <li>- Thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền lợi theo hợp đồng.</li> </ul>	